



VIỆT NAM: TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ THỰC THI EVFTA

Tháng 5 năm 2020



VIỆT NAM: TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ THỰC THI EVFTA

Tháng 5 năm 2020

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh của cuốn “Vietnam: Deepening International Integration and Implementing the EVFTA”, Ngân hàng Thế giới

@Ngân hàng Thế giới 2020

1818 H Street NW, Washington DC 20433

Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn ngoài ngân hàng. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này. Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế đối với hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng. Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H, NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org.

Trang bìa: Cửa sông Faifo chảy ra vịnh Turon vào cuối thế kỷ 18.

Nguồn: John Barrow. “Một chuyến đi đến Nam kỳ vào các năm 1792 và 1793”. Chương XVIII, trang 447. Luân Đôn. 1806.

Bức ảnh bìa của cuốn sách này mô tả cảnh tàu thuyền giao thương sầm uất trên cửa sông Faifo chảy ra vịnh Turon. Faifo và Turon lần lượt là tên trước đây của thị xã Hội An và thành phố Đà Nẵng ngày nay, do người châu Âu đặt tên khi đến Việt Nam lần đầu tiên. Bức tranh khắc họa sự cởi mở của Việt Nam với thương mại quốc tế từ những ngày đầu.

Mục lục

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
MÃ QUỐC GIA	7
LỜI GIỚI THIỆU	8
LỜI CẢM ƠN	9
TÓM TẮT	10
CHƯƠNG 1. VIỆT NAM, HỘI NHẬP TOÀN CẦU, VÀ EVFTA	15
1.1. Quyết tâm hội nhập quốc tế	16
1.2. Bối cảnh của EVFTA	19
1.3. Các vấn đề chính về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU	21
1.4. Những lợi ích và thách thức cơ bản khi tham gia EVFTA	24
1.5. Hiệp định EVFTA trong bối cảnh của dịch COVID-19	25
CHƯƠNG 2. TÁC ĐỘNG KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP CỦA EVFTA	29
2.1. Phương pháp luận	30
2.1.1. Mô hình	30
2.1.2. Cảnh báo.....	31
2.1.3. Kịch bản chính sách	32
2.2. Thành tựu	33
2.2.1. Kết quả kinh tế vĩ mô.....	33
2.2.2. Tác động đến nghèo đói và phân phối thu nhập	35
2.3. Kết luận.....	38
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ KHÁC BIỆT PHÁP LÝ KHI VIỆT NAM THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA	39
3.1. Đánh giá chung.....	40
3.2. Kết quả phân tích sự khác biệt giữa EVFTA và luật pháp trong nước của Việt Nam ...	41
CHƯƠNG 4. EVFTA – MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC THI THEN CHỐT	52
4.1. Tối đa hóa lợi ích từ việc giảm thuế ưu đãi bằng việc tuân thủ quy tắc xuất xứ.....	54
4.2. Biện pháp phi thuế quan: SPS và an toàn thực phẩm	58
4.3. Ứng phó với dòng vốn FDI: Cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống (SIRM) và giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư	62
4.4. Khai thác lợi ích của EVFTA trong thời kỳ hậu COVID-19	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	67

Danh mục bảng

Bảng 2.1.	Thuế quan và hàng rào phi thuế quan (HRPTQ) của Việt Nam và các nước tính tương đương theo đơn giá hàng (trọng số thương mại) trước và sau khi tham gia EVFTA đối với mỗi đối tác thương mại, (%)	32
-----------	---	----

Danh mục hình

Hình 1. 1:	Xuất khẩu là nguồn tăng trưởng GDP (2000-2018)	16
Hình 1. 2:	Số lượng sản phẩm và thị trường, Việt Nam và các nước ngang hàng, 2001 so với 2017	17
Hình 1. 3:	Xuất khẩu công nghệ cao tính theo phần trăm sản phẩm xuất khẩu, 2008- 2017	18
Hình 1.4.	Phân hóa nhận thức về thương mại.....	18
Hình 1.5.	Việt Nam- EU: Mối quan hệ thương mại ổn định	21
Hình 1.6.	Tiềm năng cải thiện hiệu suất thương mại song phương	22
Hình 1.7.	Cán cân thương mại Việt Nam và EU	22
Hình 1.8.	Mối quan hệ thương mại giữa các ngành	23
Hình 1.9.	Tỷ trọng xuất khẩu của Việt nam sang EU so với toàn cầu	24
Hình B1.2.1.	Tác động của kịch bản thương mại có quản lý so với kịch bản chính sách thương mại như hiện trạng đối với các nước đang phát triển ở Đông Á (%)	27
Hình B1.2.2.	Tác động của kịch bản “Tự do hóa đa phương” so với kịch bản “thương mại có quản lý” đối với các nước phát triển ở Đông Á (%) ..	27
Hình B1.3.1.	Tác động của COVID-19 đến tăng trưởng GDP của EU năm 2020, theo các kênh truyền dẫn (%).....	28
Hình B1.3.2.	Ước tính tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế EU vào năm 2021	28
Hình 2.1.	Rào cản thương mại đối với Việt Nam tại các thị trường EU, kịch bản EVFTA (%)	33
Hình 2.2.	Rào cản thương mại Việt Nam áp dụng đối với các thị trường EU, kịch bản EVFTA (%)	33
Hình 2.3.	Tác động kinh tế vĩ mô của EVFTA đối với nền kinh tế Việt Nam tính đến 2030 (% chênh lệch so với kịch bản cơ sở)	33
Hình 2.4.	Tác động kinh tế vĩ mô của EVFTA và CPTPP đối với nền kinh tế Việt Nam đến năm 2030, năng suất bình thường (% chênh lệch so với kịch bản cơ sở)	34

Hình 2.5.	Phân bổ thu nhập của Việt Nam, kịch bản cơ sở, các năm 2015 và 2030.....	36
Hình 2.6.	Giảm nghèo ở Việt Nam (%) kịch bản cơ sở EVFTA.....	36
Hình 2.7.	Người dân thoát nghèo nhờ EVFTA, năng suất bình thường.....	36
Hình 2.8.	Khoảng cách giới các năm 2017 và 2030, Kịch bản EVFTA với năng suất lao động bình thường.....	37
Hình 2.9.	Tác động của EVFTA tới khoảng cách giới, chênh lệch so với kịch bản cơ sở, năng suất lao động bình thường.....	37
Hình 2.10.	Đường tỷ lệ tăng trưởng nhờ EVFTA, giả định năng suất bình thường và kích thích tăng năng suất.....	37
Hình 4.1.	Giá trị gia tăng nước ngoài so với giá trị gia tăng trong nước.....	54
Hình 4.2.	Giá trị gia tăng trong dệt may và da giày.....	54
Hình 4.3.	Giá trị gia tăng trong lĩnh vực điện tử.....	54
Hình 4.4.	Cơ cấu các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam.....	58
Hình 4.5.	Chỉ số thuế quan trị giá tương đương đối với SPS: so sánh Việt Nam với các nước ASEAN.....	59
Hình 4.6	10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang EU, giai đoạn 2014-2019.....	64

Danh mục hộp

Hộp 1.1.	Những dấu mốc quan trọng của Hiệp định EVFTA.....	20
Hộp 1.2.	Tác động của Hiệp định thương mại Trung Quốc-Hoa Kỳ.....	26
Hộp 1.3.	Tác động của dịch COVID-19 đến thị trường EU.....	28
Hộp 4.1.	Cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do.....	57
Hộp 4.2.	Cổng thông tin thương mại Việt Nam.....	60
Hộp 4.3.	Hoạt động của lực lượng chuyên trách về SIRM.....	63

Danh mục từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AVE	Thuế quan trị giá tương đương
CES	Hàm co giãn thay thế không đổi
CGE	Mô hình cân bằng tổng thể khả toán
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CT	Công thương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
EVIPA	Hiệp định Bảo hộ đầu tư Liên minh châu Âu – Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
FTAP	Cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIDD	Mô hình khung động lực phân phối thu nhập toàn cầu
KH & ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MFN	Quy chế tối huệ quốc
MRL	Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
NHTG	Ngân hàng Thế giới
NTM	Biện pháp phi thuế quan
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QI	Cải tiến chất lượng
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SIRM	Cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống
SPS	Vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
TC	Tài chính
TN & MT	Tài nguyên và Môi trường
VN-EAEU FTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu
VPCP	Văn phòng Chính phủ
VTIP	Cổng thông tin thương mại Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Mã quốc gia

ARG	Argentina	NGA	Nigeria
BGD	Bangladesh	NIC	Nicaragua
BN	Brunei	PAK	Pakistan
BRA	Brazil	PER	Peru
CHN	Trung Quốc	PHL	Philippines
COL	Colombia	POL	Ba Lan
DEU	Đức	PSE	Lãnh thổ của người Palestin
EGY	Ai Cập	RUS	Nga
FRA	Pháp	SEN	Senegal
GBR	Vương quốc Anh	SLV	El Salvador
GHA	Ghana	THA	Thái Lan
GRC	Hy Lạp	TUN	Tunisia
IDN	Indonesia	TUR	Thổ Nhĩ Kỳ
IND	Ấn Độ	TZA	Tanzania
ISR	Israel	UGA	Uganda
JOR	Jordan	UKR	Ukraine
JPN	Nhật Bản	USA	Hoa Kỳ
KEN	Kenya	VEN	Venezuela
KOR	Hàn Quốc	VNM	Việt Nam
MEX	Mexico	VTN	Việt Nam
MMR	Miến Điện	WLD	Thế giới
MYS	Malaysia	ZAF	Nam Phi

Lời giới thiệu

Tiếp theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được phê chuẩn vào cuối năm 2018 và có hiệu lực vào năm 2019, Việt Nam tiếp tục thể hiện quyết tâm trở thành một nền kinh tế hiện đại, mở cửa và cạnh tranh thông qua Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) mới được Nghị viện châu Âu phê chuẩn gần đây và dự kiến sẽ được Quốc hội Việt Nam sớm phê chuẩn. Cuộc khủng hoảng COVID-19 đã cho thấy rõ một điều là đứng trước bối cảnh toàn cầu trong tương lai, thị trường và chuỗi cung ứng đa dạng sẽ là chìa khóa để quản lý rủi ro về gián đoạn trong thương mại và chuỗi cung ứng do thay đổi các mối quan hệ thương mại, biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh. Việt Nam có vị thế mạnh hơn hầu hết các nước trong khu vực về những vấn đề này.

Lợi ích của toàn cầu hóa đang được tích cực thảo luận và đặt ra nhiều câu hỏi. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam, những lợi ích này đã được thể hiện rõ ràng qua tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhất quán và tỷ lệ nghèo giảm mạnh. Khi Việt Nam tiến hành phê chuẩn và thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, điều quan trọng là phải chứng minh một cách rõ ràng và minh bạch những lợi ích kinh tế và tác động về phân phối thu nhập (theo ngành và về giảm nghèo,...) khi tham gia vào các FTA này. Đồng thời, cần thực hiện đánh giá những khác biệt về pháp lý để đảm bảo các quy định pháp luật trong nước phù hợp với nghĩa vụ của Việt Nam theo các hiệp định này. Cuối cùng, sự sẵn sàng thực hiện các FTA thế hệ mới ở cả trung ương và địa phương có ý nghĩa rất quan trọng để đảm bảo Việt Nam có thể tối đa hóa toàn bộ lợi ích kinh tế về thương mại và đầu tư.

Báo cáo “Việt Nam: Tăng cường hội nhập quốc tế và thực thi EVFTA” phân tích các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt thông qua việc thực hiện EVFTA. Chúng tôi chân thành cảm ơn tất cả các bên liên quan, bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tư pháp, đã đóng góp cho báo cáo. Báo cáo được tài trợ từ Quỹ tín thác thương mại của Ngân hàng Thế giới.



Trần Tuấn Anh
Bộ trưởng
Bộ Công Thương



Ousmane Dione
Giám đốc Quốc gia
Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

Lời cảm ơn

Báo cáo này do các cán bộ của Ngân hàng Thế giới viết, bao gồm Phạm Minh Đức (Chuyên gia kinh tế cao cấp), Brian Mtonya (Chuyên gia kinh tế cao cấp), Maryla Maliszewska (Chuyên gia kinh tế cao cấp), Israel Osorio-Rodarte (Chuyên gia kinh tế cao cấp), Maria Filipa Seara e Pereira (Chuyên gia kinh tế cao cấp) và Dongwook Chon (Chuyên gia kinh tế cao cấp), với sự đóng góp của Jacques Morisset (Chuyên gia kinh tế trưởng), Zoryana Olekseyuk (Chuyên gia kinh tế cao cấp), Nguyễn Thị Xuân Thuý (Chuyên gia tư vấn) và Phạm Hồng Vân (Chuyên gia Khu vực Tư nhân).

Báo cáo được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Ousmane Dionne (Giám đốc quốc gia tại Việt Nam), Hassan Zaman (Giám đốc vùng; Tăng trưởng công bằng, Tài chính và Thể chế; Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương) và Deepak Mishra (Giám đốc Ban Kinh tế vĩ mô, Thương mại và Đầu tư; Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương). Các đồng nghiệp tham gia ý kiến xây dựng báo cáo là Richard Record (Chuyên gia kinh tế trưởng), Massimiliano Cali (Chuyên gia kinh tế cao cấp), ông Lương Hoàng Thái, (Vụ trưởng, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Công Thương); và ông Trần Toàn Thắng (Trưởng ban, Ban Dự báo Kinh tế ngành và Doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Báo cáo cũng nhận được ý kiến góp ý của đồng nghiệp Đinh Tuấn Việt (Chuyên gia kinh tế cao cấp). Ngoài ra, Diane Stamm tham gia biên tập báo cáo, Lê Thị Khánh Linh hỗ trợ hành chính, Nguyễn Hồng Ngân và Lê Thị Quỳnh Anh hỗ trợ công tác truyền thông.

TÓM TẮT

Cùng với công cuộc Đổi mới, hội nhập toàn cầu là một trong những động lực chính tạo nên những thành tựu nổi bật về tăng trưởng và giảm nghèo của Việt Nam trong ba thập kỷ qua. Việt Nam đã được hưởng lợi không chỉ từ tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, đa dạng hóa trong xuất khẩu, mà còn từ hàm lượng công nghệ trong thương mại. Mở cửa thương mại tiếp tục được xem là mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam, cho dù xu hướng toàn cầu hóa đảo ngược và căng thẳng thương mại đang gia tăng. Tiếp theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam đang chuẩn bị thực hiện Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA).

EVFTA là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lớn nhất trong lịch sử của đất nước về mặt lợi ích trực tiếp đối với Việt Nam. Tác động đến tăng trưởng GDP của hiệp định này gần gấp ba lần so với CPTPP. Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác thương mại ổn định và quan trọng nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đã tăng trưởng ổn định với tốc độ trung bình 16%/năm và Việt Nam đã đạt được thặng dư thương mại với EU trong hai thập kỷ qua. Việc thực hiện EVFTA sẽ giúp cải thiện thương mại song phương với EU, duy trì kết quả thương mại tích cực và hỗ trợ củng cố các chuỗi giá trị toàn cầu quan trọng của Việt Nam,... Quan trọng hơn cả là những thay đổi cơ bản về cơ cấu và thể chế kinh tế nhờ việc thực hiện EVFTA và CPTPP sẽ giúp tăng cường các cải cách trong nước và giúp Việt Nam trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo mạnh mẽ hơn.

EVFTA sẽ mang lại nhiều lợi ích trước mắt quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam thông qua tăng trưởng nhanh hơn, thương mại lớn hơn và giảm nghèo nhanh hơn. Khi thực hiện đầy đủ các cam kết trong hiệp định này, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm 2,4%, xuất khẩu tăng 12% và thêm 0,1-0,8 triệu người thoát nghèo vào năm 2030. Hiệp định này cũng có khả năng giúp thu hẹp khoảng cách tiền lương theo giới tính thêm 0,15%, đặc biệt cho các hộ gia đình thuộc nhóm 40% có thu nhập thấp nhất. Hơn nữa, nếu thực hiện đồng thời cả EVFTA và CPTPP, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm tới 3,2% trong thập kỷ tới. Ngoài việc thực hiện các hiệp định thương mại, nếu Việt Nam tiến hành các cải cách khác ở trong nước để nâng cao năng suất, GDP có thể tăng thêm đến 6,8% vào năm 2030, cao hơn 4% so với mức tăng thu nhập có được nếu chỉ thực hiện EVFTA.

Cùng với CPTPP, EVFTA có thể khuyến khích và đẩy mạnh một cách mạnh mẽ các chương trình cải cách trong nước vượt ra ngoài phạm vi của các vấn đề “thương mại” trong các hiệp định. EVFTA sẽ giúp thúc đẩy cạnh tranh, hợp tác và nâng cao năng lực, khuyến khích phát triển các dịch vụ, bao gồm dịch vụ tài chính, viễn thông và nhập cảnh tạm thời cho các nhà cung cấp dịch vụ, như hải quan, logistics và thương mại điện tử,... Nhiều điều khoản của EVFTA cũng sẽ kích thích cải cách thể chế nhằm củng cố và chuẩn hóa các quy tắc, thúc đẩy tính minh bạch, và hỗ trợ thiết lập các thể chế hiện đại ở Việt Nam, đặc biệt là trong những lĩnh vực như môi trường, đầu thầu công, sở hữu trí tuệ, đầu tư, tiêu chuẩn lao động, vấn đề pháp lý, quy tắc xuất xứ và các biện pháp phi thuế quan. Những điều khoản về doanh nghiệp nhà nước (DNNN) theo các hiệp định CPTPP và EVFTA có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, dự kiến sẽ duy trì các điều chỉnh cơ cấu tại Việt Nam theo hướng nền kinh tế dựa vào thị trường, công bằng và cân bằng và tạo ra một sân chơi bình đẳng.

Hội nhập sâu hơn sẽ giúp Việt Nam ứng phó tốt hơn và phục hồi nhanh chóng sau những cú sốc toàn cầu như đại dịch COVID-19 hiện nay. Báo cáo Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương được công bố vào tháng 4 năm 2020 của Ngân hàng Thế giới dự kiến Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có thể có tốc độ tăng trưởng dương trong tất cả các kịch bản, mặc dù vẫn thấp hơn so với năm 2019, nhờ có khả năng phục hồi mạnh mẽ hơn. Đây là một lý do chính đáng để Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách thương mại cởi mở nhằm ứng phó với đại dịch và tránh căng thẳng thương mại trong tương lai. Do đó, việc thực hiện đầy đủ các hiệp định thương mại sâu rộng như EVFTA có thể giúp thúc đẩy sản xuất, thương mại và đầu tư, và từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam phục hồi nhanh hơn trong thời kỳ hậu Covid-19. Thị trường EU dường như là một trong những nền kinh tế bị ảnh hưởng nhiều nhất do đại dịch Covid-19 và nhu cầu ở đây sẽ phục hồi chậm. Triển vọng này có thể cản trở các tác động tích cực của EVFTA trong ngắn hạn. Điều này được thể hiện qua thực tế là tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang 28 nước thành viên EU trong Quý 1 năm 2020 đã giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

Đánh giá sự khác biệt về pháp lý trong báo cáo này dự kiến sẽ hỗ trợ Quốc hội Việt Nam phê chuẩn EVFTA trong kỳ họp sắp tới vào tháng 5 năm 2020, và sẽ cũng cấp thông tin cho các cơ quan chính phủ để xây dựng một lộ trình thực hiện hiệp định rõ ràng. Đánh giá những điểm khác biệt về pháp lý theo EVFTA cho thấy phần lớn các quy định pháp luật trong nước của Việt Nam tuân thủ các nghĩa vụ theo EVFTA và Việt Nam đã sẵn sàng thực hiện hiệp định. Có một vài luật và quy định cần được giải quyết và những vấn đề này đã được xác định rõ ràng trong đánh giá những khác biệt về pháp lý để Chính phủ sửa đổi. Việt Nam đã được hưởng lợi từ quá trình phê chuẩn CPTPP và sửa đổi những quy định trong nước vì hầu hết các quy định của EVFTA đều tương thích với CPTPP. Tuy nhiên, có một số mức cam kết rộng hơn và cao hơn các FTA khác mà Việt Nam đã ký kết, bao gồm WTO và ASEAN.

Thực hiện các cam kết hội nhập toàn cầu, đặc biệt là cam kết trong EVFTA, có nghĩa là thực hiện một chương trình cải cách trong nước toàn diện và quyết đoán, và đây là một quá trình có nhiều khó khăn. Do có độ dài hạn chế, báo cáo lựa chọn phân tích bốn thách thức chính. Thứ nhất, thách thức về *quy tắc xuất xứ* thể hiện qua những quy định cao và nghiêm ngặt cả về nguồn gốc trong nước tối thiểu hoặc nguyên liệu có nguồn gốc ngoài EU tối đa,... mà hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đáp ứng để được hưởng ưu đãi trong biểu thuế quan của EU. Thứ hai, hàng xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, sẽ phải đáp ứng các *tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật* cao và nghiêm ngặt. Điều này rất quan trọng đối với một nền kinh tế như Việt Nam, nơi mà nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng. Thứ ba, EVFTA sẽ thúc đẩy gia tăng dòng vốn FDI, và thách thức cơ bản đối với Việt Nam là phải quản lý được số lượng các khiếu nại về thương mại ngày càng tăng do *tranh chấp giữa các nhà đầu tư và nhà nước* và phải tuân thủ các điều khoản bảo vệ đầu tư được quy định trong Hiệp định EVIPA. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là đại dịch có thể có ảnh hưởng lớn đến các giải pháp chính sách nếu Việt Nam muốn *khai thác lợi ích của Hiệp định EVFTA trong thời kỳ hậu Covid-19*.

Tuân thủ các quy tắc về xuất xứ và yêu cầu về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) là một trong những khó khăn lớn trong quá trình thực hiện để tối đa hóa lợi ích của EVFTA. Khả năng tham gia hiện nay của Việt Nam vào những công đoạn lắp ráp sản xuất đơn giản trong chuỗi giá trị toàn cầu và sự phụ thuộc sâu sắc vào nguyên liệu nhập khẩu của những sản phẩm xuất khẩu chính, đặc biệt là từ các quốc gia ngoài EU, là rào cản chính ngăn các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tối đa lợi ích từ việc giảm thuế, và tình hình này sẽ cần phải được cải thiện. Các quy định về biện pháp phi thuế quan (NTM) nói chung và các biện pháp SPS nói riêng vẫn còn phức tạp, khiến tỷ lệ chi phí tuân thủ NTM ở Việt Nam cao hơn so với hầu hết các nước ASEAN khác- đây là một yếu tố làm hạn chế năng lực thương mại của Việt Nam nói chung và lợi ích tiềm năng từ EVFTA nói riêng. Cần có giải pháp xử lý dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng lên khi thực hiện EVFTA. Các khuyến nghị chính được nêu trong báo cáo bao gồm áp dụng cách tiếp cận tích hợp khi phát triển các hành lang giao thông hiệu quả dựa trên cấu trúc không gian của chuỗi giá trị, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán của các quy trình thủ tục và biện pháp phi thuế quan tại biên giới, hoàn thiện môi trường pháp lý về logistics để tạo điều kiện giảm chi phí thương mại nói chung, và thiết lập môi trường thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp và cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống,...

Cần thực hiện các giải pháp phục hồi sau đại dịch Covid-19 cho tất cả các ngành định hướng xuất khẩu, nhưng nên ưu tiên đặc biệt cho những ngành quan trọng có đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian gần đây để tận dụng lợi thế khi thực hiện EVFTA. Doanh nghiệp

đóng vai trò cơ bản trong hoạt động này, nhưng Chính phủ cũng nên xác định ưu tiên rõ ràng để hỗ trợ xuất khẩu sang thị trường EU. Các hiệp hội doanh nghiệp nên tích cực thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp thành viên thông qua nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các lợi ích của EVFTA và hướng dẫn về pháp lý để tận dụng lợi ích của hiệp định này.

Các giải pháp chính sách cũng cần giải quyết hậu quả của đại dịch Covid-19 trong dài hạn. Trong một tương lai dài hơn, tác động kết hợp của Covid-19 và căng thẳng thương mại có thể đưa đến quá trình tái cấu trúc sâu sắc các chuỗi giá trị toàn cầu. Các chuỗi giá trị toàn cầu có xu hướng sẽ ít phụ thuộc hơn vào một số trung tâm sản xuất toàn cầu, như Trung Quốc, mở đường cho Việt Nam bước vào để lấp đầy chỗ trống trong chuỗi cung ứng. Chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể ngắn hơn với ít quốc gia tham gia hơn. Đối với một số trường hợp, chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa song phương ngày càng tăng, các tập đoàn hàng đầu có thể tìm cách đưa toàn bộ hoặc một phần nguồn cung của mình về nước hoặc đến các nước cùng có lợi ích chung. Hiện tượng này có thể có thể tạo ra cạnh tranh không lành mạnh và nghiêm trọng hơn ở cấp độ toàn cầu. Cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu có thể thay đổi theo hướng tích hợp xuôi nhiều hơn và tích hợp ngược ít hơn trước. Việt Nam có thể tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro từ quá trình này nếu có thể tái định vị vị thế của mình một cách tốt nhất trong thời gian hậu Covid-19. Việt Nam cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ và chủ động hơn, để có thể xây dựng năng lực sản xuất và xuất khẩu ở cấp cao hơn theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng và công nghệ cao.

Về lâu dài, thuận lợi hóa thương mại là một yếu tố thay đổi cuộc chơi và Việt Nam đang đi đúng hướng để biến những thách thức do Covid-19 gây ra thành cơ hội giúp tăng cường những cải cách liên quan. Các hành động chính sách chính phù hợp bao gồm:

- i. Áp dụng quản lý dựa trên rủi ro tuân thủ tự nguyện và chuyển sang kiểm tra sau thông quan;
- ii. Áp dụng công nghệ thông tin khi kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu và quá cảnh, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước (các đơn vị kiểm tra chuyên ngành và Tổng cục Hải quan);
- iii. Triển khai có hiệu quả cơ chế Một cửa quốc gia và Một cửa ASEAN;
- iv. Thúc đẩy tính minh bạch tại tất cả các cơ quan kiểm tra chuyên ngành bằng việc ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành; và

- v. Giảm chi phí logistics thông qua giảm phí cầu đường và số hóa việc thu phí, hợp lý hóa cơ sở hạ tầng vận tải và logistics liên quan đến thương mại để kết nối tốt hơn các chuỗi giá trị và thúc đẩy vận tải đa phương thức.

Việt Nam cần có một cơ chế hiệu quả để xử lý và giám sát việc thực hiện các chính sách liên quan được xây dựng để tăng cường phối hợp liên ngành nhằm tạo thuận lợi thương mại và hội nhập toàn cầu.

Chương

1

VIỆT NAM, HỘI NHẬP TOÀN CẦU, VÀ EVFTA¹

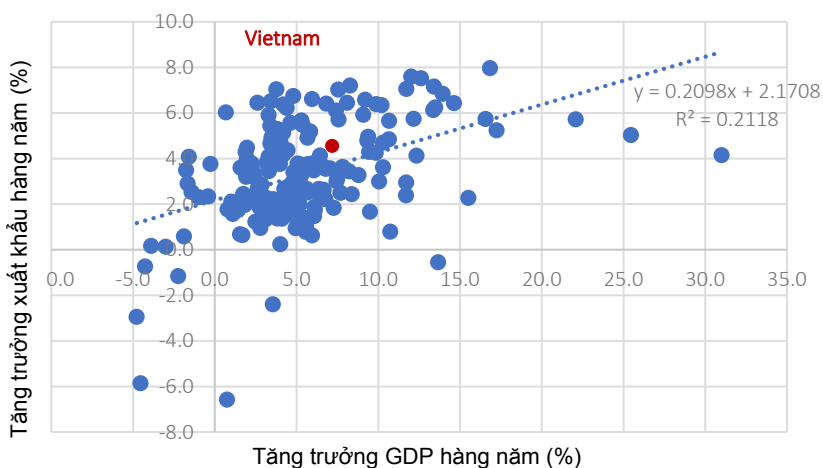
¹ Chương này do Phạm Minh Đức soạn thảo.

Cùng với công cuộc Đổi mới, hội nhập toàn cầu là một trong những động lực chính tạo nên những thành tựu nổi bật về tăng trưởng và giảm nghèo của Việt Nam trong ba thập kỷ qua. Việt Nam đã được hưởng lợi không chỉ từ tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, đa dạng hóa trong xuất khẩu, mà còn từ hàm lượng công nghệ trong thương mại. Mở cửa thương mại tiếp tục được xem là mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam, cho dù xu hướng toàn cầu hóa đảo ngược và căng thẳng thương mại đang gia tăng. Tiếp theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam đang chuẩn bị thực hiện Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA), là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lớn nhất trong lịch sử của đất nước về mặt lợi ích trực tiếp đối với Việt Nam. Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác thương mại ổn định và quan trọng nhất của Việt Nam. Việc thực hiện EVFTA sẽ giúp cải thiện thương mại song phương với EU, duy trì kết quả thương mại tích cực và hỗ trợ củng cố các chuỗi giá trị toàn cầu quan trọng của Việt Nam,... Quan trọng hơn cả là những thay đổi quan trọng về cơ cấu và thể chế kinh tế nhờ việc thực hiện EVFTA và CPTPP sẽ giúp tăng cường các cải cách trong nước và giúp Việt Nam trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo mạnh mẽ hơn.

1.1. Quyết tâm hội nhập quốc tế

Trong ba thập kỷ qua, Việt Nam đã phát triển từ một nền kinh tế hoàn toàn đóng thành một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới. Nhờ hội nhập toàn cầu, tỷ lệ thương mại trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam đã vượt 200% trong năm 2018, cao nhất trong các nước thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông

Hình 1.1: **Xuất khẩu là động lực tăng trưởng GDP (2000-2018)**

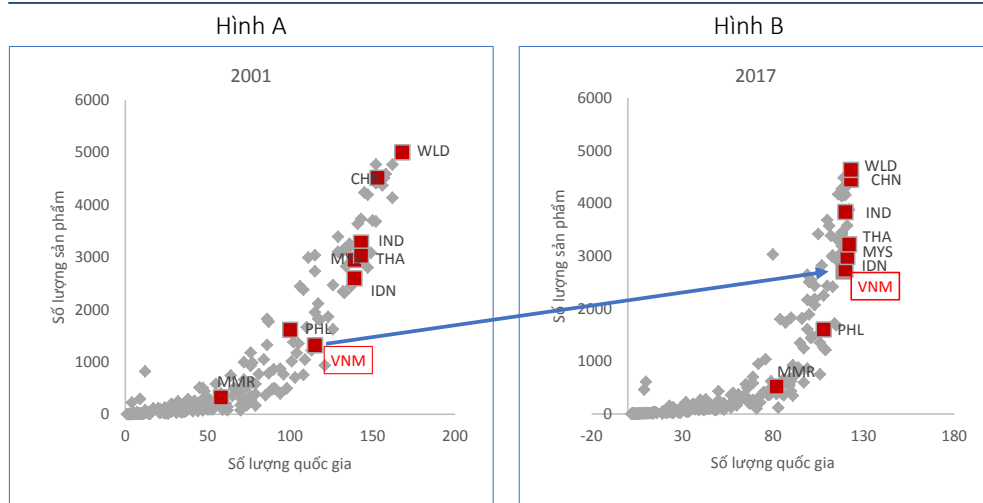


Nguồn: Chỉ số phát triển Thế giới (WDI)

Nam Á (ASEAN). Hình 1.1 phản ánh mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, và cho thấy Việt Nam là một trong những quốc gia có vị trí trên trung bình trong bức tranh tổng thể của tất cả các nước trong giai đoạn 2000-2018. Nhờ chính sách tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, GDP bình quân đầu người đã tăng gần gấp 4 lần, từ 500 đô la Mỹ năm 1992 lên tới hơn 2.500 đô la Mỹ trong năm 2018. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo ở ngưỡng nghèo đói là 1,9 đô la Mỹ một ngày đã giảm mạnh trong cùng thời kỳ từ 52,9% xuống còn 2%. Hơn nữa, các ngành sản xuất, đặc biệt là các ngành thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, chế biến thực phẩm và điện tử, đã được hưởng lợi từ quá trình nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, giúp cho Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Thành tựu ngoạn mục này có được phần lớn nhờ công cuộc Đổi Mới nói chung và quá trình tự do hóa thương mại được củng cố thông qua việc thực hiện một số hiệp định thương mại tự do (FTA) nói riêng.

Nhờ động lực từ tiến trình tự do hóa thương mại, Việt Nam đã có thể sản xuất nhiều sản phẩm hơn và tham gia sâu rộng hơn vào thị trường quốc tế. Hình 1.2 cho thấy số lượng sản phẩm Việt Nam sản xuất và số lượng thị trường được tiếp cận đã tăng mạnh trong giai đoạn 2001-2017 so với các nước ngang hàng. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã có thể tăng số lượng và đa dạng hóa sản phẩm, nhờ đó đã gần bắt kịp trình độ của Indonesia, Malaysia và Thái Lan trong nhóm ASEAN-4.²

Hình 1.2: So sánh số lượng sản phẩm và thị trường của Việt Nam với các nước ngang hàng, năm 2001 so với năm 2017

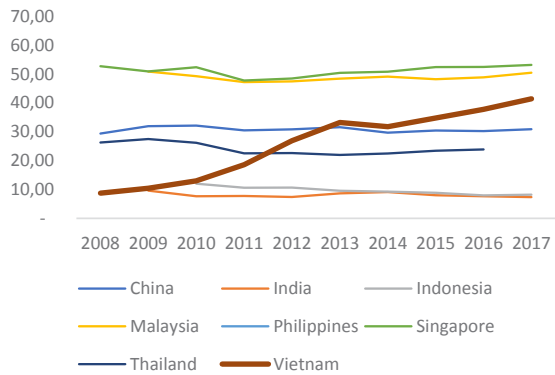


Nguồn: WDI

² ASEAN-4 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan.

Về lâu dài, Việt Nam không chỉ được hưởng lợi từ tăng trưởng xuất khẩu mà còn từ cải thiện cơ cấu xuất khẩu, đặc biệt là từ hàm lượng công nghệ trong thương mại. Việt Nam đã đạt được kết quả rất tích cực về vấn đề này, nhất là trong thập kỷ qua (Hình 1.3). Trong giai đoạn này, tỷ lệ hàng xuất khẩu công nghệ cao trong giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất đã tăng mạnh, từ 8,7% năm 2008 lên

Hình 1. 3: Tỷ lệ của hàng công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2008 - 2017



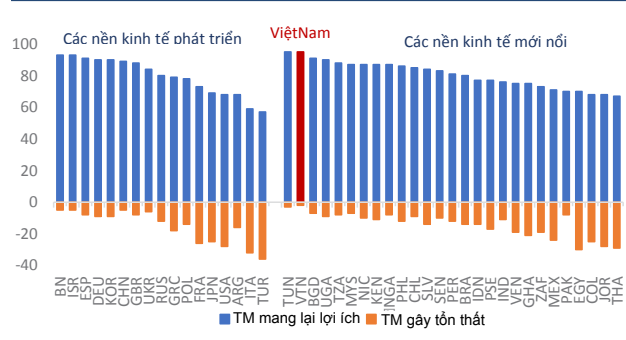
Nguồn: Chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới

41,4% trong năm 2017, tương đương với Trung Quốc và cao hơn mức trung bình của ASEAN. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dồi dào vào công nghệ cao đã đưa đến sự bùng nổ của lĩnh vực công nghệ. FDI công nghệ cao được coi là chất xúc tác cho sự tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam, do hiệu ứng lan tỏa có thể đạt được nhờ chuyển giao bí quyết, đổi mới, năng suất và tinh hoa nhanh hơn. Những yếu tố này cũng rất quan trọng đối với năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thương mại vẫn được coi là mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam, mặc dù còn có sự phân hoá trong nhận thức về lợi ích của thương mại mà hiện đang gây khó khăn cho quá trình toàn cầu hóa, và ngay cả trong bối cảnh căng thẳng thương mại đang gia tăng trong thời gian gần đây (Hình 1.4). Việt Nam có xu hướng áp dụng cách

tiếp cận hai chiều đối với câu hỏi về mức giảm thuế hiện nay đã đạt đến giới hạn hay chưa, và đối với tốc độ tự do hóa thương mại đang chậm lại. Một mặt, Việt Nam tập trung nhiều hơn vào việc giảm chi phí thương mại bằng cách giảm chi phí phi thuế quan thông qua việc cải thiện thuận lợi hóa thương mại.³ Mặt khác,

Hình 1.4. Phân hóa nhận thức của công chúng về thương mại



Nguồn: Pew Research Center, năm 2014

³ Xem Phạm và Oh, 2018

Việt Nam quyết tâm tăng cường hội nhập toàn cầu bằng việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bao gồm CPTPP và EVFTA. Mục tiêu là sử dụng cam kết trong các FTA này để thúc đẩy những chương trình cải cách khó khăn trong nước trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hiện đại hóa thể chế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam đã thực thi CPTPP kể từ tháng 11 năm 2018 sau khi Quốc hội phê chuẩn Hiệp định này. Hiện tại, Việt Nam đã sẵn sàng thực thi EVFTA.

Báo cáo này phân tích tính sẵn sàng của Việt Nam trong việc thực hiện EVFTA.

Phần tiếp theo trong chương này sẽ đi sâu vào những nét chính của Hiệp định EVFTA và các vấn đề cơ bản trong mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU để làm thông tin chung cho báo cáo. Chương 2 đưa ra lượng hoá lợi ích kinh tế và tác động đến phân phối thu nhập của EVFTA, đây là lý do căn bản để Việt Nam quyết định tham gia Hiệp định. Chương 3 đánh giá những điểm khác biệt về pháp lý của Việt Nam khi thực thi EVFTA, phản ánh một nội dung quan trọng về mức độ sẵn sàng thực hiện Hiệp định của Việt Nam. Cuối cùng, Chương 4 trình bày những vấn đề chính khi triển khai EVFTA và các FTA khác, bao gồm các quy tắc nghiêm ngặt về xuất xứ hàng hóa và các vấn đề vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, cùng với những giải pháp để Việt Nam tăng cường năng lực trong các lĩnh vực này nhằm tối đa hóa lợi ích từ việc giảm thuế theo EVFTA và các vấn đề về quyền của nhà đầu tư khi thực hiện Hiệp định Bảo hộ đầu tư Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVIPA).

1.2. Bối cảnh của EVFTA

EVFTA là FTA thế hệ mới mang lại nhiều lợi ích nhất cho Việt Nam. Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU⁴ sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85% dòng hàng, tương đương với 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% các dòng hàng, tương đương với 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với 0,3% giá trị hàng xuất khẩu còn lại, EU cam kết cung cấp cho Việt Nam một hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu bằng 0%. Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% dòng hàng (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Tiếp đó, sau 7 năm thực hiện Hiệp định, 91,8% dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU sẽ được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, tỷ lệ xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% tổng

⁴ 28 quốc gia thành viên của Liên minh EU bao gồm Áo, Bỉ, Bungari, Croatia, Síp, CH Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ý, Latvia, Litva, Luxembourg, Malta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Rumani, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, và Vương quốc Anh. Vương quốc Anh rời EU ngày 31/01/2020, nhưng vẫn tiếp tục tuân thủ chính sách thương mại của EU trong giai đoạn chuyển tiếp.

kim ngạch nhập khẩu). Đối với 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam sẽ áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 10 năm hoặc áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan theo cam kết với WTO. Các lĩnh vực mà Việt Nam cam kết tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư EU bao gồm một số lĩnh vực dịch vụ như tài chính, viễn thông, vận tải và phân phối. Hai bên cũng cam kết về nguyên tắc đối xử quốc gia trong lĩnh vực đầu tư và nội dung cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước. Xem Hộp 1.1 về các mốc quan trọng trong quá trình phát triển EVFTA.

Hộp 1.1. Những dấu mốc quan trọng của Hiệp định EVFTA

- Tháng 10/2010: Thủ tướng của Việt Nam và Chủ tịch EU đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.
- Tháng 6/2012: Bộ trưởng Công Thương của Việt Nam và Cao ủy Thương mại EU chính thức tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.
- Tháng 12/2015: Kết thúc đàm phán và bắt đầu rà soát pháp lý để chuẩn bị ký kết Hiệp định.
- Tháng 7/2017: Hoàn thành rà soát pháp lý ở cấp kỹ thuật.
- Tháng 9/2017: EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước với nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi Hiệp định EVFTA. Theo đề xuất này, EVFTA sẽ được tách thành hai hiệp định riêng biệt, bao gồm (a) Hiệp định Thương mại tự do, bao gồm toàn bộ nội dung EVFTA hiện nay; và (b) Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA) bao gồm nội dung bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư. Hiệp định IPA này phải được sự phê chuẩn của cả Nghị viện Châu Âu và của Nghị viện các nước thành viên trước khi được phép thực thi.
- Tháng 6/2018: Việt Nam và EU chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA)
- Tháng 8/2018: Hoàn thành rà soát pháp lý của Hiệp định EVIPA.
- Ngày 17 tháng 10 năm 2018: Ủy ban châu Âu chính thức thông qua EVFTA và IPA.
- Ngày 25 tháng 6 năm, 2019: Hội đồng châu Âu cho phép ký Hiệp định.
- Ngày 30 tháng 6 2019: Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và IPA tại Hà Nội.
- Ngày 21 tháng 01 năm 2020: Ủy ban Thương mại Quốc tế của Nghị viện châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA.
- Ngày 12 tháng 02 2020: Nghị viện châu Âu bỏ phiếu phê chuẩn EVFTA và EVIPA.
- Hiệp định EVFTA và EVIPA dự kiến sẽ được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào tháng 5/2020.
- EVFTA sẽ có hiệu lực sau một tháng kể từ khi EU và Việt Nam chính thức phê chuẩn, còn EVIPA cần Nghị viện tất cả các quốc gia thành viên EU phê chuẩn bổ sung.

1.3. Các vấn đề chính về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU

Mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU đã ổn định trong suốt ba thập kỷ. Trên thực tế, EU là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam.

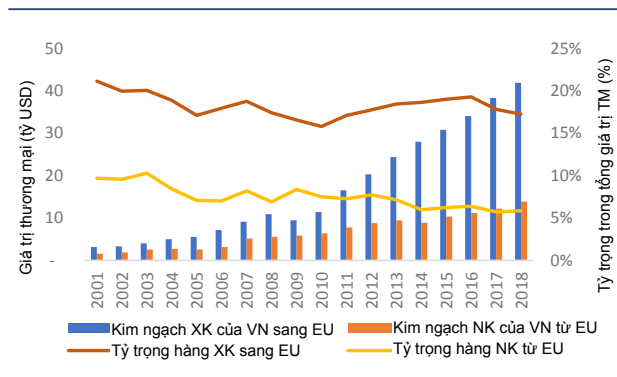
Trong giai đoạn 2001-2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đã tăng trưởng đều đặn với tốc độ trung bình hàng năm là 16% (mặc dù tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu sang EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của Việt Nam giảm nhẹ từ 21% năm 2001 xuống 17% trong năm 2018). Tương tự, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của kim ngạch nhập khẩu từ EU vào Việt Nam là 14% mặc dù tỷ lệ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam giảm nhẹ trong tổng kim ngạch nhập khẩu (từ 10% năm 2001 xuống còn 6% năm 2018). EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba và là thị trường nhập khẩu lớn thứ sáu của Việt Nam trong năm 2018.

Có tiềm năng để cải thiện mối quan hệ thương mại song phương giữa hai bên.

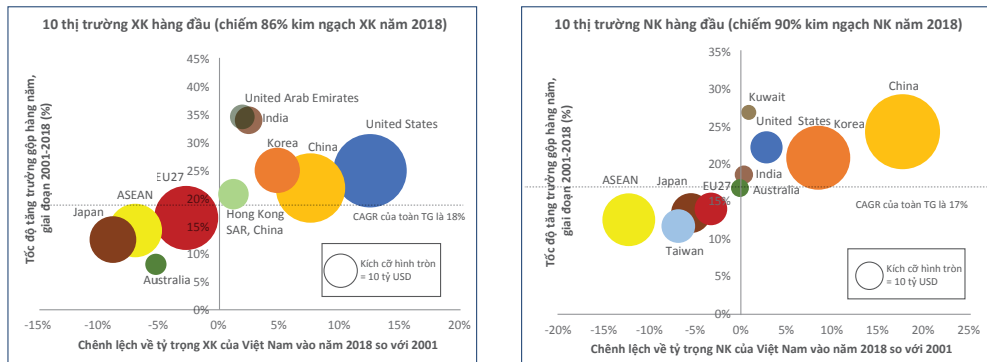
Như trong Hình 1.6, trong hai thập kỷ qua (2001-2018), tốc độ tăng trưởng thương mại song phương giữa Việt Nam và 27 quốc gia thành viên trong EU thấp hơn tốc độ tăng trưởng thương mại trung bình của Việt Nam (hình tròn màu đỏ tượng trưng cho cả xuất khẩu và nhập khẩu đều nằm dưới trục hoành), và tỷ trọng thương mại giữa Việt Nam và 27 quốc gia thành viên EU trong tổng giá trị thương mại của Việt Nam đã giảm trong hai thập kỷ qua (hình tròn màu đỏ cho cả xuất khẩu và nhập khẩu nằm ở bên trái trục tung). EVFTA dự kiến sẽ tăng cường kết quả thương mại song phương (bằng cách di chuyển các hình tròn đỏ đã nêu trên- cho cả xuất khẩu và nhập khẩu- theo hướng lên phía trên và về bên phải).

Hình 1.5. Quan hệ thương mại ổn định giữa Việt Nam và EU



Nguồn: Trade Map

Hình 1.6. **Tiềm năng cải thiện kết quả thương mại song phương**

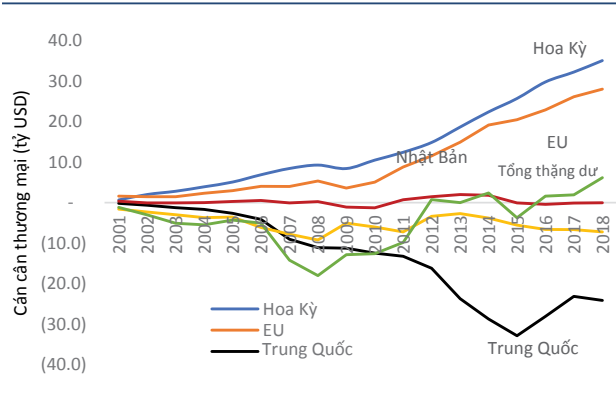


Nguồn: Trade Map; Ghi chú: CAGR = Tốc độ tăng trưởng gộp hàng năm

Việt Nam đã đạt được thặng dư thương mại với EU trong hai thập kỷ qua, và mức thặng dư này là một nguồn bù đắp thâm hụt thương mại chung với các đối tác thương mại khác. Trong giai đoạn 2001-

2018, thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ và EU, là 2 trong số 5 đối tác thương mại hàng đầu, ngày càng tăng (Hình 1.7). Thặng dư này bù đắp thâm hụt thương mại với Trung Quốc và ASEAN, vốn có xu hướng ngày càng lớn. Nhờ đó cán cân thương mại chung tương đối tích cực trong những năm gần đây.

Hình 1.7. **Cán cân thương mại giữa Việt Nam và EU**

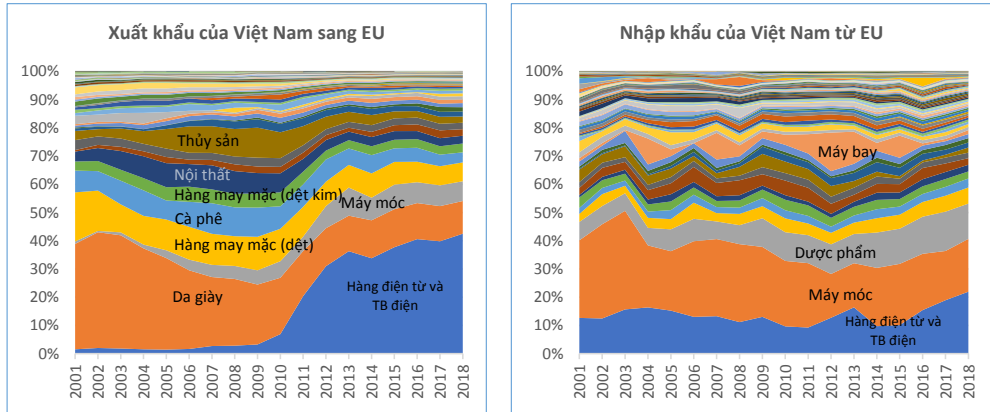


Nguồn: Trade Map

Thương mại song phương giữa Việt Nam và EU có xu hướng hỗ trợ tăng cường các chuỗi giá trị toàn cầu then chốt của Việt Nam. Hàng xuất khẩu phổ biến nhất của Việt Nam là các sản phẩm nông nghiệp (thủy sản và cà phê) và sản xuất (hàng may mặc, máy móc, điện tử và thiết bị điện, đồ nội thất). Những sản phẩm này chủ yếu rơi vào hai nhóm là hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Tỷ trọng xuất khẩu tư liệu sản xuất tăng lên là do đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm điện tử. Việt Nam nhập khẩu từ EU hàng điện tử và thiết bị điện, máy móc và dược phẩm. Tư liệu sản xuất nhập khẩu chủ yếu là hàng điện tử và thiết bị điện, máy móc và dược phẩm. Ngoài

việc giảm tỷ trọng hàng tiêu dùng, cơ cấu ngành của cả hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU và hàng nhập khẩu từ EU về Việt Nam có xu hướng hỗ trợ các chuỗi giá trị sản xuất và nông nghiệp quan trọng của Việt Nam như trong Hình 1.8.

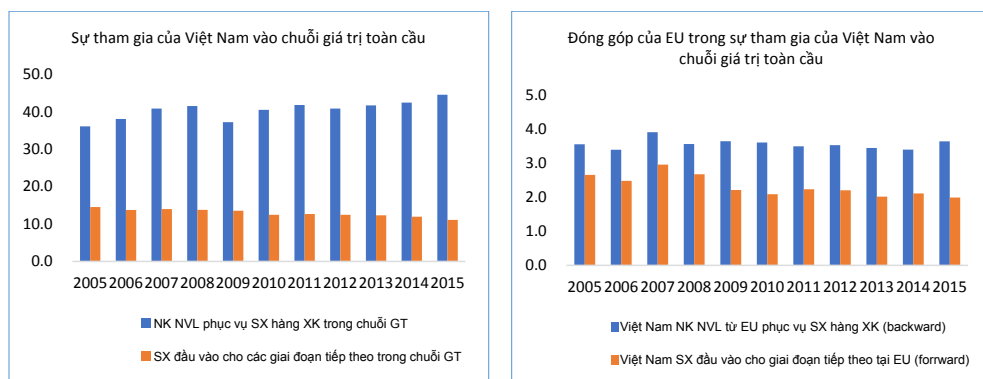
Hình 1.8. **Mối quan hệ thương mại theo các ngành**



Nguồn: UN Comtrade

Dự kiến EVFTA sẽ giúp tăng cường sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hình 1.9 so sánh giá trị gia tăng của Việt Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU với giá trị xuất khẩu toàn cầu. Liên kết của Việt Nam với các chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu thông qua các liên kết ngược, cho thấy mức tăng nhẹ, từ khoảng 36,1% năm 2005 lên 44,5% năm 2015. Nhưng các liên kết xuôi lại giảm từ 14,5% xuống còn 11,1% trong cùng kỳ. Trong khi đó, mối quan hệ thương mại hiện nay với EU không đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này được phản ánh qua tỷ trọng giá trị gia tăng của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam còn rất nhỏ (chỉ ở mức 3,6%), cũng như giá trị gia tăng của Việt Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu của EU (đã giảm từ 2,7% xuống 2,0%). Dự kiến tăng trưởng dòng vốn FDI vào Việt Nam, đặc biệt là từ các nhà đầu tư đến từ khu vực EU để tận dụng lợi ích của EVFTA, có thể giúp cải thiện tình trạng này. Các giải pháp chính sách để tăng cường hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu và tăng dòng vốn FDI sẽ được phân tích thêm trong Chương 4.

Hình 1.9. Giá trị gia tăng của VN trong hàng xuất khẩu sang EU so với toàn cầu



Nguồn: OECD

1.4. Những lợi ích và thách thức cơ bản khi tham gia EVFTA

EVFTA được kỳ vọng sẽ mang lại một số lợi ích trước mắt cho Việt Nam, cũng như các lợi ích lâu dài từ quá trình tái cơ cấu kinh tế và thể chế. Tác động trực tiếp của EVFTA đến tăng trưởng GDP, xuất khẩu và nhập khẩu, được coi là lớn hơn các FTA khác mà Việt Nam đã đàm phán cho tới nay. Điều này là nhờ khả năng giảm thuế theo biểu thuế hiện tại của cả hai bên, cùng với quy mô thị trường được áp dụng mức thuế giảm lớn hơn nhiều so với các FTA khác mà Việt Nam đã ký kết. Chương 2 sẽ định lượng những lợi ích trực tiếp này. Những thay đổi cơ bản trong cơ cấu kinh tế và thể chế hiện tại khi thực thi EVFTA dự kiến sẽ giúp Việt Nam đi đúng hướng để xây dựng một nền kinh tế cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo hơn.

Cùng với CPTPP, EVFTA có thể khuyến khích và đẩy mạnh cải cách trong nước, vượt ra ngoài phạm vi các vấn đề “thương mại” trong Hiệp định. Cùng với việc triển khai CPTPP, EVFTA phản ánh nội dung của các hiệp định thương mại hiện đại: thúc đẩy cạnh tranh, hợp tác và xây dựng năng lực; đẩy mạnh sự phát triển lĩnh vực dịch vụ, bao gồm dịch vụ tài chính, viễn thông và nhập cảnh tạm thời của các nhà cung cấp dịch vụ, như hải quan, logistics và thương mại điện tử. Nhiều điều khoản của EVFTA cũng sẽ kích thích cải cách thể chế nhằm củng cố và chuẩn hóa các quy tắc, thúc đẩy tính minh bạch và hỗ trợ thiết lập các thể chế hiện đại ở Việt Nam, đặc biệt là trong những lĩnh vực như môi trường, đấu thầu công, sở hữu trí tuệ, đầu tư, tiêu chuẩn lao động, vấn đề pháp lý, quy tắc xuất xứ và các biện pháp phi thuế quan, bao gồm các biện pháp về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật và rào cản kỹ thuật đối với thương mại, cùng với các biện pháp phòng vệ thương mại. Những điều khoản về

doanh nghiệp nhà nước (DNNN) theo các Hiệp định CPTPP và EVFTA có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, dự kiến sẽ duy trì các điều chỉnh cơ cấu tại Việt Nam theo hướng nền kinh tế công bằng, cân bằng và theo định hướng thị trường, và tạo ra một sân chơi bình đẳng.

EVFTA có thể hỗ trợ việc tạo ra một nền kinh tế cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo hơn. Về lâu dài, đây không chỉ là vấn đề về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, mà còn là cơ cấu xuất khẩu, và đặc biệt là hàm lượng công nghệ trong xuất khẩu. Mặc dù Việt Nam đạt kết quả tích cực trong những năm gần đây về tăng trưởng xuất khẩu công nghệ cao so với các nước ngang hàng như Trung Quốc và ASEAN (xem phân tích ở trên), Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu hàng hóa có giá trị thấp. Phần lớn dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng cao đều hướng tới các phân khúc đầu của chuỗi cung ứng và các ngành công nghiệp phụ trợ của những lĩnh vực sinh lời hơn như dệt may và da giày để nắm bắt cơ hội từ EVFTA. Quá trình này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng nội địa đang được mở rộng và hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, cuối cùng sẽ đẩy mạnh xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng cao.

Thực hiện các cam kết hội nhập toàn cầu, đặc biệt là cam kết trong EVFTA, có nghĩa là thực hiện một chương trình cải cách trong nước toàn diện và quyết đoán, và đây là một quá trình có nhiều khó khăn. Sự sẵn sàng của Việt Nam trong việc thực thi các FTA phản ánh ở việc hoàn thành đánh giá sự khác biệt pháp lý (xem Chương 3) và việc xây dựng xong lộ trình thực hiện với đầy đủ các biện pháp chính sách hỗ trợ. Giám sát kết quả thực hiện cũng rất quan trọng để đạt được những lợi ích ròng từ EVFTA.

1.5. Hiệp định EVFTA trong bối cảnh của dịch COVID-19

Hội nhập sâu hơn sẽ giúp Việt Nam ứng phó tốt hơn và phục hồi nhanh chóng sau những cú sốc toàn cầu như đại dịch COVID-19 hiện nay. Báo cáo *Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương* được công bố vào tháng 4 năm 2020 của Ngân hàng Thế giới dự kiến Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có thể có tốc độ tăng trưởng dương trong tất cả các kịch bản, mặc dù vẫn thấp hơn so với năm 2019, nhờ có khả năng phục hồi mạnh mẽ.⁵ Báo cáo nhấn mạnh khuyến nghị tất cả các quốc gia nên duy trì chính sách thương mại cởi mở để ứng phó với đại dịch và tránh căng thẳng thương mại trong tương lai. Báo cáo phân tích các mục tiêu nhập khẩu, xác định một

⁵ Theo báo cáo này, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam sẽ giảm từ 7,0%, như dự kiến trước khi xảy ra đại dịch, xuống 4,9% trong kịch bản trường hợp cơ sở, hoặc xuống 1,5% trong kịch bản tình hình xấu hơn.

nội dung trong Hiệp định thương mại Trung Quốc- Hoa Kỳ nhằm mục đích đẩy mạnh nhập khẩu một nhóm các sản phẩm cụ thể trong một thời gian nhất định. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng, phân tích này rất hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam nhờ xác định rõ hơn liệu Hiệp định thương mại Trung Quốc-Hoa Kỳ dựa trên các mục tiêu nhập khẩu có thúc đẩy cứu trợ không vì nó ngăn chặn được một cuộc chiến tranh thương mại gây nhiều tổn thất, hay sẽ gây ra lo ngại vì quyền tiếp cận đến một số chính sách ưu đãi của Hoa Kỳ vào thị trường Trung Quốc có thể phá vỡ các nguyên tắc đa phương chống phân biệt đối xử (xem Hộp 1.2).

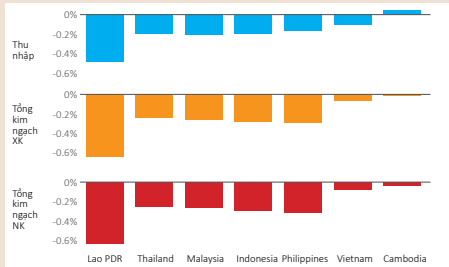
Hộp 1.2. Tác động của Hiệp định thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ

Hiệp định thương mại Trung Quốc- Hoa Kỳ làm dấy lên mối lo ngại là việc tiếp cận ưu đãi có chọn lọc của Hoa Kỳ vào thị trường Trung Quốc sẽ làm xói mòn các nguyên tắc đa phương chống phân biệt đối xử và chuyển hướng thương mại từ các nước thứ ba trong khu vực, khiến họ mất khoảng 0,33% GDP. Các mô phỏng từ mô hình cân bằng chung khả toán cho thấy Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ có lợi hơn theo thỏa thuận “thương mại có quản lý” này so với khi chiến tranh thương mại leo thang. Tuy nhiên, so với các chính sách hiện nay, Hiệp định này sẽ gây thiệt hại cho các quốc gia khác trừ Hoa Kỳ và Mexico, nước láng giềng đang cung cấp nguyên liệu cho Hoa Kỳ. Thu nhập thực ở các nước khác sẽ giảm 0,16%, ở Đông Á (trừ Trung Quốc) giảm 0,30% và ở Trung Quốc giảm 0,40% do chuyển hướng thương mại.

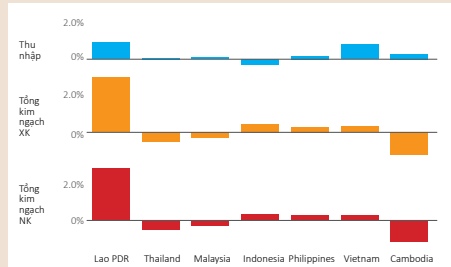
Trung Quốc có thể đảo ngược những tổn thất này bằng việc mở cửa thị trường cho tất cả các đối tác thương mại, thay vì cấp đặc quyền nhập cảnh cho Hoa Kỳ. Thu nhập toàn cầu sẽ cao hơn 0,60% so với kịch bản thương mại có quản lý và thu nhập của Trung Quốc sẽ tăng gần 0,5%. Hầu hết các nước đang phát triển ở Đông Á cũng sẽ có lợi hơn, cho dù việc tiếp cận ưu đãi của họ vào thị trường Trung Quốc bị giảm một phần. Khi thúc đẩy động lực để Trung Quốc mở cửa thị trường cho tất cả các quốc gia, việc thực hiện theo chủ nghĩa trọng thương song phương có tiềm năng trở thành một công cụ để tự do hóa đa phương.

Thương mại có quản lý làm cho tất cả các nước đang phát triển ở Đông Á đều bị thiệt hại, ngoại trừ Campuchia (Hình B1.2.1). Nếu đạt được các mục tiêu nhập khẩu trong Hiệp định thương mại Trung Quốc-Hoa Kỳ thông qua việc Trung Quốc thực hiện tự do hóa đa phương thay cho thương mại có quản lý sẽ tốt hơn cho tất cả các nước đang phát triển ở Đông Á ngoại trừ Indonesia (Hình B1.2.2).

Hình B1.2.1. Tác động của kịch bản thương mại có quản lý so với kịch bản chính sách thương mại như hiện trạng đối với các nước đang phát triển ở Đông Á (%)



Hình B1.2.2. Tác động của kịch bản “Tự do hóa đa phương” so với kịch bản “thương mại có quản lý” đối với các nước phát triển ở Đông Á (%)



Nguồn: Báo cáo Cập nhật Kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương, Ngân hàng Thế giới, tháng 4/2020.

Thay vì đàm phán lại các cam kết song phương, tất cả các quốc gia sẽ được hưởng lợi nếu Trung Quốc mở cửa thị trường cho tất cả các đối tác thương mại. Nhờ đó, thu nhập toàn cầu sẽ đạt được một mức tăng quan trọng ước tính khoảng 0,6%. Thu nhập của Trung Quốc có thể tăng gần 0,5% và hầu hết các nước đang phát triển ở Đông Á cũng sẽ có thu nhập cao hơn.

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Cập nhật Kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương, Nhóm Ngân hàng Thế giới, tháng 4/2020.

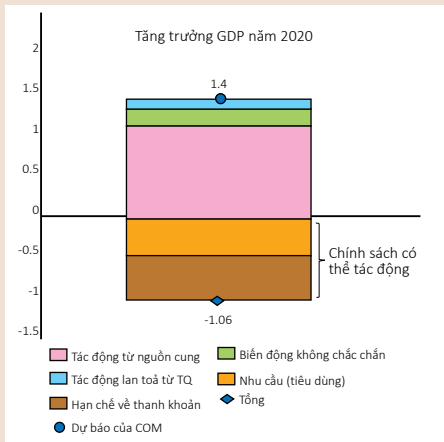
Việc thực hiện đầy đủ các hiệp định thương mại sâu rộng như EVFTA có thể giúp thúc đẩy sản xuất, thương mại và đầu tư, từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam phục hồi nhanh hơn trong thời kỳ hậu COVID-19. Tuy nhiên, suy thoái kinh tế có thể xảy ra do đại dịch sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường toàn cầu và EU, làm suy giảm các tác động tích cực của EVFTA trong ngắn hạn. Tăng trưởng GDP ở châu Âu dự kiến sẽ giảm 3,18%. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, khu vực EU dường như là một trong những nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề nhất do đại dịch COVID-19. Theo một dự báo gần đây của Ủy ban châu Âu, EU có thể sẽ phục hồi chậm sau khủng hoảng (xem Hộp 1.3), làm tốc độ phục hồi nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường đặc biệt này cũng chậm hơn. Trên thực tế, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang 28 quốc gia thành viên của EU trong Quý 1 năm 2020 đã giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Chương 4 phân tích những giải pháp chính sách quan trọng để khai thác lợi ích của Hiệp định EVFTA trong thời kỳ hậu COVID-19.

Hộp 1.3. Tác động của dịch COVID-19 đến thị trường EU

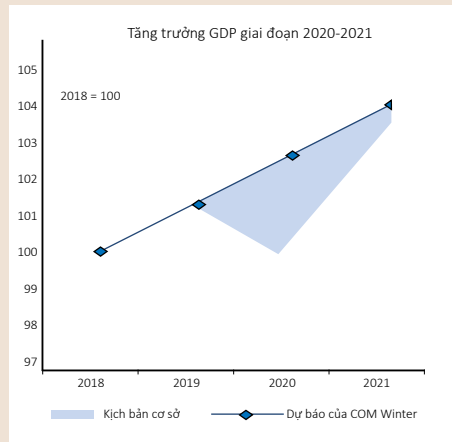
Báo cáo Dự báo kinh tế mùa đông công bố ngày 13 tháng 2 năm 2020 đã đưa ra dự báo tạm thời dựa trên dữ liệu hạn chế có sẵn tại thời điểm đó. Theo báo cáo này, tăng trưởng GDP trong năm 2020 và 2021 của EU và khu vực đồng Euro sẽ giảm lần lượt là 1,4% và 1,2%, với giả định dịch virus corona chủng mới sẽ có tác động lan tỏa hạn chế trên toàn cầu. Vào ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ủy ban châu Âu đã công bố số liệu ước tính mới về tác động kinh tế nghiêm trọng đến EU và khu vực đồng Euro. Ước tính này dựa trên giả định về các kênh truyền dẫn chính bao gồm (i) cú sốc do kinh tế Trung Quốc suy giảm trong Quý 1 năm 2020; (ii) cú sốc cung đối với nền kinh tế châu Âu và toàn cầu do sự gián đoạn của chuỗi cung ứng và người lao động không đến nơi làm việc; (iii) cú sốc cầu đối với nền kinh tế châu Âu và toàn cầu do giảm nhu cầu tiêu dùng và tác động tiêu cực của những thay đổi không chắc chắn trong các kế hoạch đầu tư, và (iv) và tác động của khó khăn thanh khoản đối với doanh nghiệp.

Tác động trực tiếp thông qua tất cả các kênh này được ước tính sẽ làm giảm tăng trưởng GDP thực vào năm 2020 khoảng 2,5% so với trường hợp không có đại dịch. Giả định dự báo tăng trưởng GDP thực của EU là 1,4% vào năm 2020, điều này có nghĩa là tăng trưởng GDP có thể giảm xuống chỉ còn hơn -1% vào năm 2020, và sẽ phục hồi mạnh nhưng chưa hoàn toàn vào năm 2021 (Hình B1.3.1 và Hình B1.3.2). Tuy nhiên, ảnh hưởng thực tế có thể nghiêm trọng hơn phụ thuộc vào tốc độ hiện tại của đại dịch và những tác động có thể xảy ra.

Hình B1.3.1. Tác động của COVID-19 đến tăng trưởng GDP của EU năm 2020, theo các kênh truyền dẫn (%)



Hình B1.3.2. Ước tính tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế EU vào năm 2021



Nguồn: Ủy ban châu Âu.

Chương

2

TÁC ĐỘNG KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP CỦA EVFTA⁶

⁶ Chương này do Maria Filipa Seara E Pereira (ETIRI), Israel Osorio-Rodarte (ETIRI) và Maryla Maliszewska (ETIRI) soạn thảo, với sự hỗ trợ của Zoryana Olekseyuk (ETIRI).

EVFTA sẽ mang lại nhiều lợi ích trung gian quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam thông qua tăng trưởng nhanh hơn, thương mại lớn hơn và giảm nghèo nhanh hơn. Khi thực hiện đầy đủ các cam kết trong hiệp định này, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm 2.4%, xuất khẩu tăng 12% và thêm 0,1-0,8 triệu người thoát nghèo vào năm 2030. Hiệp định này cũng có khả năng giúp thu hẹp khoảng cách tiền lương theo giới tính thêm 0,15%, đặc biệt cho các hộ gia đình thuộc nhóm 40% có thu nhập thấp nhất. Hơn nữa, nếu thực hiện đồng thời cả EVFTA và CPTPP, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm tới 3,2% trong thập kỷ tới. Ngoài việc thực hiện các hiệp định thương mại, nếu Việt Nam tiến hành các cải cách khác ở trong nước để nâng cao năng suất, GDP có thể tăng thêm đến 6,8% vào năm 2030, cao hơn 4% so với mức tăng thu nhập có được nếu chỉ thực hiện EVFTA.

2.1. Phương pháp luận

2.1.1. Mô hình

Khung mô hình vĩ mô từ trên xuống được áp dụng để đánh giá các tác động kinh tế và phân phối thu nhập của EVFTA. LINKAGE là một mô hình cân bằng tổng thể khả toán động toàn cầu (CGE), cho phép tích hợp các quan hệ tương tác phức tạp trong một khung mô hình kinh tế toàn diện. Ví dụ, mô hình phản ánh mức chênh lệch năng suất giữa các quốc gia, các ngành, và các yếu tố sản xuất; thay đổi cầu của người tiêu dùng khi thu nhập tăng; và điều chỉnh lợi thế so sánh và luồng lưu chuyển thương mại sau khi mở cửa thị trường. Nói một cách chi tiết, sản xuất được xác định là một loạt các hàm co giãn thay thế không đổi (CES), mô hình sử dụng cấu trúc sản xuất truyền thống cho phép luân chuyển vốn bán linh hoạt.⁷ Nhu cầu đối với từng đối tượng trong nước được xác định ở cấp độ có tên gọi là Armington.⁸

Mô hình mô phỏng vi mô - Mô hình khung động lực phân phối thu nhập toàn cầu (GIDD) - được liên kết với mô hình LINKAGE, cho phép chúng ta đo lường tính không đồng nhất tác động của hiệp định thương mại tự do giữa các nhóm hộ gia đình và người lao động, giúp hiểu rõ hơn về tác động của nghèo đói và ảnh hưởng của phân phối thu nhập trong nền kinh tế Việt Nam. Mô hình vi mô sẽ phân phối các kết quả kinh tế vĩ mô của mô hình CGE cho các hộ gia đình trên cơ sở thông tin từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (năm 2012).

⁷ Vốn bán linh hoạt là vốn mới có tính linh hoạt cao hơn giữa các ngành so với vốn cũ.

⁸ Các nguyên tắc đóng CGE được sử dụng trong phương pháp luận này dựa trên các giả định sau: (a) tổng đầu tư là cân đối giữa đầu tư và tiết kiệm có nghĩa là lãi suất tiết kiệm tư nhân ở mức ngoại sinh và đầu tư tư nhân ở mức nội sinh; và (b) chi tiêu chính phủ, cân đối ngân sách và dòng vốn ròng được duy trì cố định theo tỷ lệ trên GDP (%).

Hai mô hình được liên kết chủ yếu thông qua các thay đổi về nguồn cung lao động, sự hình thành kỹ năng, và thu nhập thực tế. Về nguồn cung lao động, các mô hình vĩ mô và vi mô đều đưa ra dự báo về nguồn cung lao động lành nghề và giản đơn theo các giai đoạn. Những dự báo này được thực hiện dựa trên các dự báo dân số và xu hướng giáo dục thông thường. Khung GIDD cũng tính đến yếu tố tái phân bổ lao động giữa các ngành trong bối cảnh động. Về mặt thu nhập, mô hình GIDD tích hợp các thay đổi tính được qua mô phỏng từ CGE về mức tăng lương của lao động lành nghề, tăng thu nhập, thay đổi giá tương đối của lương thực, thực phẩm và các mặt hàng phi lương thực.⁹

Nghiên cứu này bao gồm hai kịch bản: đường cơ sở không có FTA (CPTPP và EFTA) và khi có thực hiện EVFTA. Các chức năng của kịch bản cơ sở là thể hiện thực tế khi không thực thi cả hai Hiệp định CPTPP và EVFTA. Các chỉ số kinh tế vĩ mô chính cho kịch bản cơ sở dựa trên dự báo của Ngân hàng Thế giới cho đến năm 2018, và do đó bao gồm các FTA sẽ được thực hiện từ nay đến năm 2030. Danh sách các FTA giống như danh sách FTA của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), được mô tả trong cơ sở dữ liệu của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC). Do đó, kịch bản cơ sở sẽ khác với các kịch bản khác về độ mở của thị trường Việt Nam và tác động ròng của việc cắt giảm thuế và các hàng rào phi thuế quan.

2.1.2. Cảnh báo

Khung mô hình tập trung vào tự do hóa thuế quan và phi thuế quan, bao gồm tăng năng suất, nhưng không đưa vào các cam kết FTA sâu sắc, biên độ sâu rộng trong thương mại hoặc dòng vốn FDI tiềm năng. Trong khi FTA gỡ bỏ các rào cản (thuế quan và phi thuế quan) giữa Việt Nam và các đối tác khác cũng như từ các đối tác khác đối với Việt Nam, hiệp định cũng bao gồm các điều khoản đáng chú ý và các tham vọng khác mà mô hình không thể nắm bắt đầy đủ được. Những điều khoản này bao gồm quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), tự do hóa đầu tư và phát triển bền vững. Kết quả của mô hình xuất phát từ các rào cản thấp hơn chủ yếu cho thấy lợi ích thu được liên quan đến tác động của tái phân bổ sản xuất sang các lĩnh vực và quốc gia có năng suất cao hơn. Mở cửa thương mại cũng mang lại những lợi ích tiềm năng khác cho Việt Nam; tuy nhiên, những yếu tố này khó định lượng để có thể được mô hình hóa toàn diện. Ví dụ, Việt Nam dự kiến có thể thu hút thêm đầu tư nước ngoài và cải cách thương mại sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nhảy vào những thị trường mới hoặc phát triển các sản phẩm mới. Nhưng vì những kết quả này rất khó tính toán, mô hình chỉ có thể đưa ra ước tính về lợi nhuận tiềm năng với các giả định hạn chế. Để giải quyết những khó khăn này, EVFTA sẽ có một kịch bản thay thế gọi

⁹ Bourguignon và Bussolo, 2013; Balistreri và các cộng sự, 2018.

là kích thích tăng năng suất, trong đó năng suất cao hơn dựa trên tính toán giảm rào cản trung bình có trọng số thương mại. Để thể hiện các tác động tiềm năng, chúng tôi giả định bảo hộ thương mại giảm 10% sẽ làm năng suất tăng 0,5%, theo kết quả của Topalova và Khandelwal (2011).

2.1.3. Kịch bản chính sách

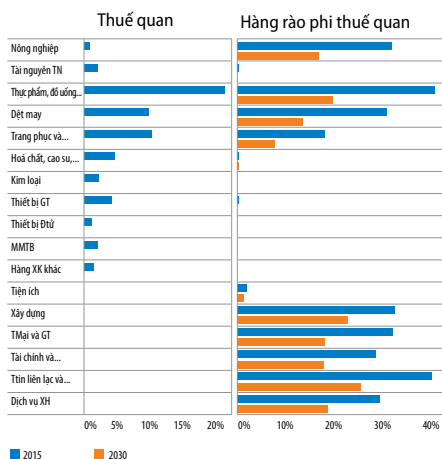
EVFTA sẽ đưa đến tự do hóa mạnh mẽ thương mại song phương, thông qua loại bỏ hoàn toàn thuế quan và giảm một nửa các biện pháp phi thuế quan. Dự kiến sẽ xóa bỏ gần như hoàn toàn thuế quan sau khi thực thi, bao gồm cả việc xóa bỏ hơn 99% thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam và EU, như có thể thấy trong Bảng 2.1. Các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ được giảm, với việc Việt Nam tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực như xe cơ giới và dược phẩm. Ngoài ra, các thủ tục hải quan cũng sẽ được đơn giản hóa và tiêu chuẩn hóa. Các sản phẩm của EU sẽ không yêu cầu kiểm tra bổ sung cũng như cấp giấy chứng nhận khi vào thị trường Việt Nam. Việc thực hiện cắt giảm thuế trong kịch bản này phù hợp với lịch biểu cam kết thuế quan EVFTA đã được thống nhất, bắt đầu thực thi từ năm 2020. Việc giảm các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hoá và dịch vụ phù hợp với kết quả của Petri và Plummer (2016), bắt đầu từ năm 2016 với mức giảm tối đa 10%, và cuối cùng đạt 100% vào năm 2025 (xem Hình 2.1 và Hình 2.2).

Bảng 2.1. Thuế quan và hàng rào phi thuế quan (HRPTQ) của Việt Nam và các nước tính tương đương theo đơn giá hàng (trọng số thương mại) trước và sau khi tham gia EVFTA đối với mỗi đối tác thương mại, (%)

Lộ trình thuế	2015	2030
Thuế quan của Việt Nam áp dụng cho các nước thành viên EU, %	6,5	0,1
Thuế quan áp dụng đối với Việt Nam tại các thị trường EU, %	6,1	<0,01
HRPTQ của Việt Nam áp dụng cho các nước thành viên FEUTA, %	22,6	12,9
HRPTQ áp dụng đối với Việt Nam tại các thị trường EU, %	16,9	8,5

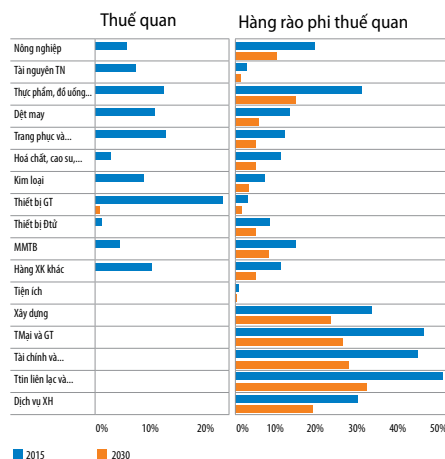
Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

Hình 2.1. Rào cản thương mại đối với Việt Nam tại các thị trường EU, kịch bản EVFTA (%)



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.
Lưu ý: NTBs = các hàng rào phi thuế quan.

Hình 2.2. Rào cản thương mại Việt Nam áp dụng đối với các thị trường EU, kịch bản EVFTA (%)



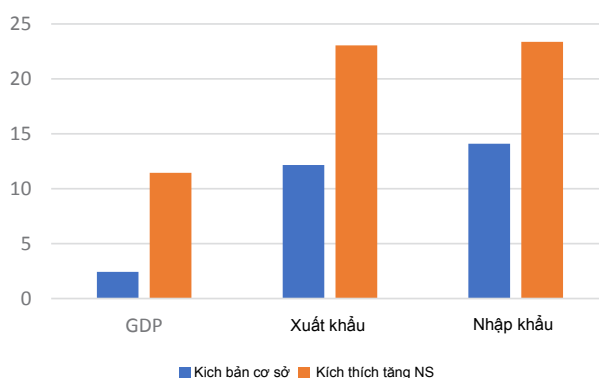
Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.
Lưu ý: NTBs = các hàng rào phi thuế quan.

2.2. Thành tựu

2.2.1. Kết quả kinh tế vĩ mô

Khi thực thi EVFTA, Việt Nam có tiềm năng phát triển nhanh hơn, và tăng GDP cũng như dòng giá trị thương mại. Ước tính mức gia tăng GDP vào năm 2030 là 2,4% theo năng suất thông thường so với kịch bản cơ sở, và có thể lên đến 6,8% nếu có các biện pháp kích thích tăng năng suất (Hình 2.3). Mức gia tăng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu sẽ lần lượt 12% và 14%, và lên đến 18% nếu

Hình 2.3. Tác động kinh tế vĩ mô của EVFTA đối với nền kinh tế Việt Nam tính đến 2030 (% chênh lệch so với kịch bản cơ sở)



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

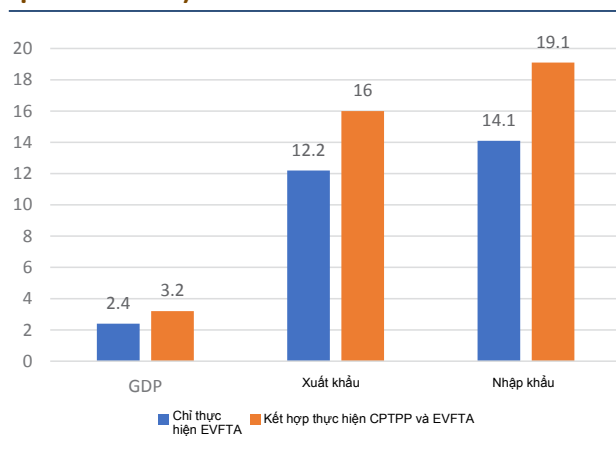
có các biện pháp kích thích tăng năng suất (Hình 2.3). Tác động của EVFTA tại Việt Nam cao như vậy chủ yếu nhờ giảm các rào cản thương mại giữa hai khối kinh tế.

Hiệp định EVFTA yêu cầu tự do hóa thương mại sâu sắc, và dòng giá trị thương mại từ và đến EU có thể sẽ tăng mạnh. Trong năm 2018, một trong những ngành xuất khẩu năng động nhất của Việt Nam¹⁰ là may mặc (chiếm khoảng 22% giá trị thương mại), trong đó Hoa Kỳ, khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, và EU¹¹ là những thị trường xuất khẩu chính. Đối với hàng điện tử và thiết bị điện, EU là một trong những đối tác chính cùng với Trung Quốc. Tuy nhiên, những rào cản lớn giữa Việt Nam và EU đang cản trở những nỗ lực tận dụng tối đa lợi thế xuất khẩu sang EU của Việt Nam.

Một số ngành sản xuất như dệt may, thực phẩm và dịch vụ sẽ có quy mô sản xuất tăng nhanh hơn khi thực hiện EVFTA. Một phần sản lượng tăng thêm sẽ được xuất khẩu sang EU, bao gồm hàng may mặc; thực phẩm, đồ uống và thuốc lá. Về nhập khẩu, hầu hết các lĩnh vực đều gia tăng, đặc biệt là hàng nhập khẩu từ EU. Tuy nhiên, do sự phân phối lại nguồn lực cho các lĩnh vực có năng suất cao và tăng kim ngạch nhập khẩu, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu của một số lĩnh vực, như nông nghiệp và sản xuất, có thể sẽ giảm.

Để tối đa hóa lợi ích, Việt Nam nên tiến hành thực thi EVFTA và CPTPP. Do thực hiện CPTPP sẽ thúc đẩy tự do hóa thương mại và gia tăng số lượng thị trường tiềm năng đối với Việt Nam, Việt Nam sẽ thấy lợi ích cao nhất khi tham gia đồng thời cả hai FTA. GDP của Việt Nam có thể tăng thêm tới 3,2% so với khi chỉ thực hiện EVFTA (Hình 2.4). Với những FTA này, Bắc Mỹ (Canada và Mexico) cũng như EU trở thành những đối tác thương mại quan trọng và Việt Nam sẽ chứng

Hình 2.4. Tác động kinh tế vĩ mô của EVFTA và CPTPP đối với nền kinh tế Việt Nam đến năm 2030, năng suất bình thường (% chênh lệch so với kịch bản cơ sở)



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

¹⁰ Dựa trên CSDL GTAP v.9 và mô phỏng trong mô hình.

¹¹ Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chiếm khoảng 7,7%, sang Đông Á & Thái Bình Dương 4,7% và sang Châu Âu 4,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

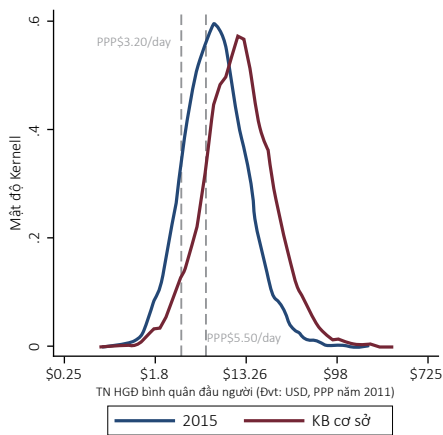
kiến sự gia tăng của dòng chảy thương mại với tất cả các nền kinh tế liên quan. Tổng kim ngạch xuất khẩu có thể tăng 16% so với kịch bản cơ sở khi kết hợp cả hai hiệp định, trong khi chỉ tăng 12,2% so với kịch bản cơ sở nếu chỉ thực hiện EVFTA. Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu cũng nhanh hơn trong kịch bản kết hợp ở mức 19,1% cao hơn kịch bản cơ sở, so với 14,1% theo kịch bản chỉ thực hiện EVFTA.

2.2.2. Tác động đến nghèo đói và phân phối thu nhập

Trong kịch bản cơ sở, tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm từ 29% năm 2016 xuống còn 12,6% vào năm 2030 (tương đương sức mua [PPP] ở mức 5,50 đô la Mỹ mỗi ngày). Hình 2.5 cho thấy phân phối thu nhập bình quân đầu người trong các năm 2015 và 2030 đối với kịch bản cơ sở. Khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, không chỉ có sự thay đổi về phân phối thu nhập dịch chuyển sang phải, mà còn có sự thay đổi về hình dạng trong mô hình nhờ kết quả dự kiến trong dài hạn của giáo dục và nhân khẩu học. Tỷ lệ dân số sống trong nghèo đói, ở mỗi chuẩn nghèo, có thể tính toán được bằng cách đo diện tích bên dưới mỗi đường phân phối thu nhập và bên trái của mỗi đường chuẩn nghèo. Theo giả định cơ sở, Việt Nam sẽ đạt được mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030. Báo cáo này ưu tiên các mức chuẩn nghèo là PPP bằng 3,20 đô la Mỹ mỗi ngày và PPP bằng 5,50 đô la Mỹ mỗi ngày thay vì mức chuẩn cực nghèo là 1,90 đô la Mỹ mỗi ngày thường được sử dụng cho các nước thu nhập thấp. Trong 14 năm tới, với chuẩn nghèo ở mức 5,50 đô la Mỹ mỗi ngày, mức giảm tỷ lệ nghèo sẽ lớn nhất, từ 29% năm 2016 xuống còn 12,6% vào năm 2030.¹² Trong kịch bản EVFTA, tỷ lệ nghèo sẽ giảm mạnh hơn, xuống còn 11,9% vào năm 2030 (xem Hình 2.6). Với chuẩn nghèo ở mức 3,20 đô la Mỹ mỗi ngày, tỷ lệ nghèo dự kiến sẽ giảm từ 8% xuống còn 3,6% theo kịch bản giả định cơ sở và xuống còn 3,5% khi thực thi EVFTA.

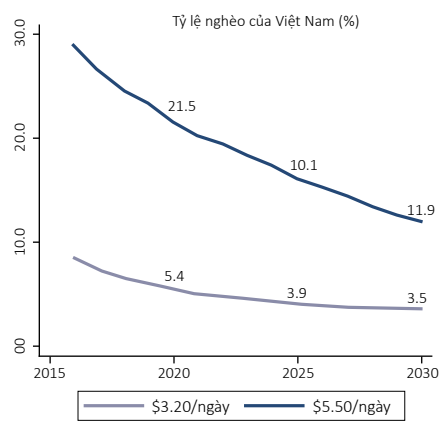
¹² Tỷ lệ nghèo được cập nhật dựa trên dữ liệu PovcalNet vào tháng 2 năm 2022 (<http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/povOnDemand.aspx>).

Hình 2.5. Phân bố thu nhập của Việt Nam, kịch bản cơ sở, các năm 2015 và 2030



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

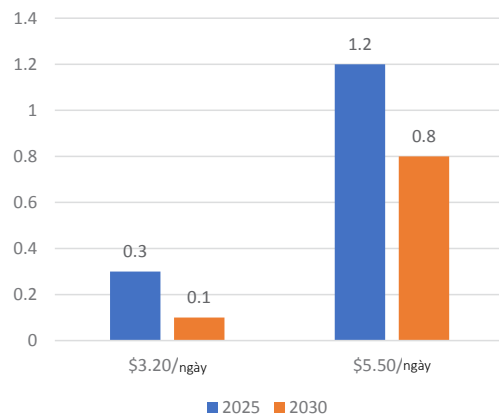
Hình 2.6. Giảm nghèo ở Việt Nam (%) kịch bản cơ sở EVFTA



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

EVFTA có thể giúp thêm 0,8 triệu người thoát nghèo vào năm 2030 và góp phần thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa các giới. Với giả định năng suất bình thường và kịch bản cơ sở, EVFTA sẽ giúp thêm 0,1 triệu người thoát nghèo với chuẩn nghèo ở mức PPP bằng 3,20 đô la Mỹ mỗi ngày, với chuẩn nghèo ở mức PPP bằng 5,50 đô la Mỹ mỗi ngày thì sẽ có 0,8 triệu người thoát nghèo vào năm 2030 (Hình 2.7). Hơn nữa, kịch bản cơ sở cho thấy sự gia tăng khoảng cách giới¹³ ở mức độ vừa phải (nhờ nhu cầu sử dụng lao động lành nghề ngày càng cao trong những ngành mà nam giới chiếm đa số).

Hình 2.7. Người dân thoát nghèo nhờ EVFTA, năng suất bình thường

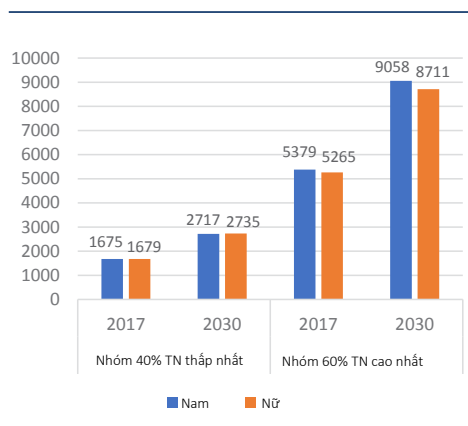


Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

¹³ Đo bằng tiêu dùng hộ gia đình bình quân đầu người của nam so với nữ, trong độ tuổi từ 15 đến 64.

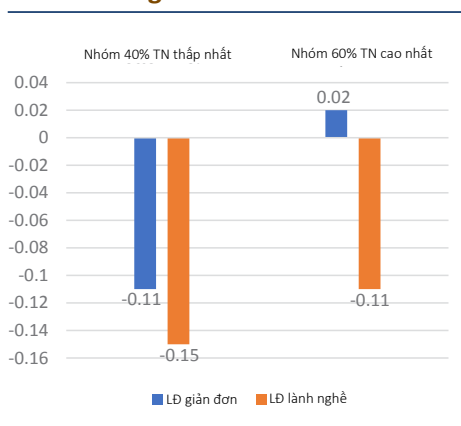
Khi thực thi EVFTA, khoảng cách giới sẽ giảm đặc biệt đối với các hộ gia đình thuộc nhóm 40% thu nhập thấp nhất trong phân phối thu nhập. Ngược lại với Hình 2.8 và Hình 2.9, có thể thấy rằng tỷ lệ thu nhập giữa lao động lành nghề nam và nữ thuộc nhóm 40% thu nhập thấp nhất sẽ giảm 0,15% so với kịch bản cơ sở. So sánh cho thấy tác động về giới mà EVFTA tạo ra đối với nhóm 60% thu nhập cao nhất trong phân phối thu nhập tương đối nhỏ, với tỷ lệ thu nhập giữa nam và nữ giảm 0,11%, còn tác động giới đối với lao động không có kỹ năng là không đáng kể.

Hình 2.8. Khoảng cách giới các năm 2017 và 2030, Kịch bản EVFTA với năng suất lao động bình thường



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

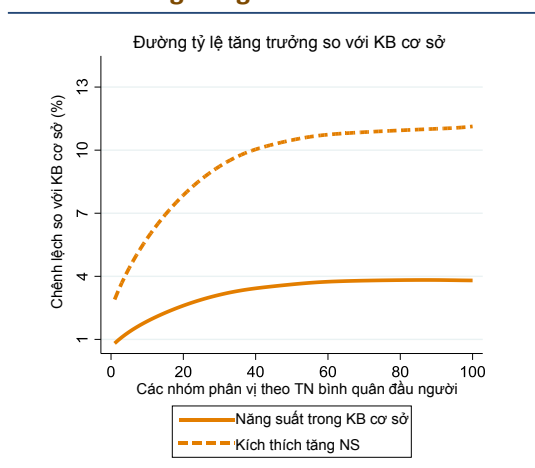
Hình 2.9. Tác động của EVFTA tới khoảng cách giới, chênh lệch so với kịch bản cơ sở, năng suất lao động bình thường



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

EVFTA sẽ tạo ra nhiều cơ hội kinh tế hơn cho những lao động lành nghề, mang lại nhiều lợi ích hơn cho các hộ gia đình có thu nhập cao nhất trong phân phối thu nhập. Hình 2.10, đối với mỗi phân vị trong phân phối thu nhập, phản ánh mức tăng tuyệt đối của thu nhập bình quân đầu người so với trường hợp cơ sở. Mức tăng thể hiện trong đường cong tỷ lệ tăng trưởng là kết quả của việc áp dụng mô phỏng vì mô dựa trên số liệu của cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (năm 2012). Các mô phỏng vì mô phục hồi những cú

Hình 2.10. Đường tỷ lệ tăng trưởng nhờ EVFTA, giả định năng suất bình thường và kích thích tăng năng suất



Nguồn: Tính toán của cán bộ NHTG.

sốc kinh tế vĩ mô đối với EVFTA, trong đó có xem xét (a) phân bổ lại lao động theo ngành, (b) thay đổi tiền lương tương đối, và (c) thay đổi trong tiêu dùng thực của hộ gia đình.¹⁴

2.3. Kết luận

EVFTA có thể mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam, không chỉ ở cấp độ kinh tế vĩ mô về tăng trưởng GDP và dòng chảy thương mại, mà còn ở khía cạnh giảm nghèo. Đánh giá này cũng cho thấy rằng việc thực thi đồng thời EVFTA và CPTPP có thể mang lại lợi ích lớn hơn, đưa GDP tăng thêm 0,8 % so với việc chỉ thực thi EVFTA. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế từ Hiệp định này sẽ không phân phối đồng đều trong nền kinh tế Việt Nam, do nguồn lực được phân bổ lại cho các lĩnh vực có năng suất cao hơn. Do đó, cần có phân tích toàn diện hơn để đánh giá các chính sách trong nước nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực tiềm ẩn đối với một số ngành trong nền kinh tế.

Tác động đến giảm nghèo của EVFTA cũng rất lớn. Thêm 0,8 triệu người có thể được thoát nghèo ở mức chuẩn nghèo 5,50 đô la Mỹ mỗi ngày vào năm 2030, tương đương với mức giảm tỷ lệ nghèo 0,7%. Vì chương trình thương mại đầy tham vọng của EVFTA có thể làm tăng trưởng nhanh hơn và mở rộng nền kinh tế nhanh chóng, nhu cầu về lao động lành nghề cũng sẽ tăng lên, và nếu những yếu tố khác giữ nguyên, sẽ làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Để tận dụng tối đa lợi ích của hội nhập thương mại, cần có những nỗ lực mạnh mẽ khi thực thi EVFTA để tăng cường khả năng cạnh tranh và thuận lợi hóa thương mại, đồng thời ban hành các chính sách trong nước để bảo vệ các hộ gia đình khỏi ảnh hưởng tiêu cực. Việt Nam cũng sẽ đối mặt với những thách thức khác khi phải liên tục cải thiện khả năng kết nối để cho phép hội nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Những mô phỏng này rất nhạy cảm với các giả định quan trọng ví dụ như không cải thiện gì trong hệ thống giáo dục Việt Nam ngoài xu hướng nhân khẩu học hiện tại và khả năng di chuyển hoàn hảo của người lao động giữa các ngành.

¹⁴ Xem chi tiết trong Maliong szewska, Olekseyuk và Osorio-Rodarte (2018).

Chương

3

ĐÁNH GIÁ KHÁC BIỆT PHÁP LÝ KHI VIỆT NAM THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA¹⁵

¹⁵ Chương này do Brian Mtonya soạn thảo, dựa trên Báo cáo “Rà soát khung pháp lý và đánh giá khác biệt pháp lý khi Việt Nam thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU” của TS. Nguyễn Ngọc Hà (Chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới) và Giáo sư Jurgen Kurtz (Chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới), sử dụng nguồn hỗ trợ kỹ thuật do Quỹ tín thác cho Bộ Tư pháp của Việt Nam.

Đánh giá những khác biệt về pháp lý trong báo cáo này dự kiến sẽ hỗ trợ Quốc hội Việt Nam phê chuẩn EVFTA trong kỳ họp sắp tới vào tháng 5 năm 2020, và sẽ cũng cấp thông tin cho các cơ quan chính phủ để xây dựng một lộ trình thực hiện hiệp định rõ ràng. Đánh giá những điểm khác biệt về pháp lý theo EVFTA cho thấy các quy định pháp luật trong nước của Việt Nam chủ yếu tuân thủ các nghĩa vụ theo EVFTA và Việt Nam đã sẵn sàng thực hiện hiệp định. Có một vài luật và quy định cần được xem xét và những vấn đề này đã được xác định rõ ràng trong đánh giá khác biệt về pháp lý để Chính phủ sửa đổi. Việt Nam đã được hưởng lợi từ quá trình phê chuẩn CPTPP và sửa đổi những quy định trong nước vì hầu hết các quy định của EVFTA đều tương thích với CPTPP. Tuy nhiên, một số cam kết ở mức cao và rộng hơn các FTA khác mà Việt Nam đã ký kết, bao gồm WTO và ASEAN.

3.1. Đánh giá chung

Liên minh châu Âu (EU) và Chính phủ Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA) vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nghị viện châu Âu đã phê chuẩn cả EVFTA và EVIPA (sẽ thay thế 21 Hiệp ước đầu tư song phương hiện hành giữa các nước thành viên EU và Việt Nam) vào ngày 12 tháng 2 năm 2020. EVFTA dự kiến sẽ được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào tháng 5 năm 2020.

Việc phân tích những điểm khác biệt về pháp lý đã được thực hiện vào giữa năm 2019, tập trung vào các lĩnh vực của EVFTA mà pháp luật hiện hành của Việt Nam còn có những quy định mâu thuẫn hoặc chưa có quy định, cần được chú ý để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật trong nước và EVFTA. Chương này tóm tắt kết quả đánh giá khác biệt về pháp lý.

Hiệp định EVFTA gồm mười bảy (17) chương, mười tám (18) phụ lục, bốn (4) tuyên bố chung, hai (2) nghị định thư và hai (2) biên bản ghi nhớ cho các nội dung khác nhau của Hiệp định. Một số chương và điều khoản không yêu cầu sửa đổi luật trong nước khi thực thi Hiệp định.

Theo đánh giá những điểm khác biệt về pháp lý, pháp luật của Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều bởi hiệp định EVFTA là các quy định về sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, quy tắc xuất xứ, dược phẩm, xe cơ giới, thương mại hàng hóa, một số dịch vụ và mua sắm của chính phủ. Trong quá trình phê chuẩn CPTPP, Việt Nam đã tiến hành một số đánh giá về hệ thống pháp luật trong nước. Quá trình này đã góp phần giảm bớt các quy định bị ảnh hưởng bởi các cam kết EVFTA do thực tế là các cam kết theo CPTPP ở một số lĩnh vực tương tự như EVFTA. Do đó, Việt Nam đã sửa đổi (hoặc đề xuất

sửa đổi) một lượng lớn các quy định để phù hợp với CPTPP, và phù hợp với Hiệp định cùng cấp độ là EVFTA.

Mặc dù về nguyên tắc, các quy định trong nước sau khi điều chỉnh chỉ áp dụng cho EU và các quốc gia thành viên trong một số lĩnh vực nhất định như lao động và môi trường, nhưng một khi luật pháp của Việt Nam thay đổi, điều này sẽ ảnh hưởng đến tất cả các đối tác thương mại. Ngoài ra, một số FTA mà Việt Nam là thành viên có điều khoản về Quy chế tối huệ quốc (MFN) tự động đối với thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Do đó, việc sửa đổi quy định trong nước trong những lĩnh vực này để dành các ưu đãi cho EU cũng sẽ dẫn tới các ưu đãi đó sẽ tự động được áp dụng cho các bên tham gia FTA khác, chẳng hạn như thành viên của CPTPP và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA). Do những quy định như vậy, việc thực hiện cam kết về đầu tư và dịch vụ của Việt Nam theo EVFTA sẽ có tác động không chỉ đối với các thành viên EU, mà cả một số quốc gia khác.

3.2. Kết quả phân tích sự khác biệt giữa EVFTA và luật pháp trong nước của Việt Nam

Phân tích về sự khác biệt trong pháp lý sau đây được tóm tắt theo từng chương trong số 17 chương của EVFTA.

Chương 1. Mục tiêu và định nghĩa chung

Chương này giới thiệu các mục tiêu và định nghĩa chung được sử dụng trong các chương tiếp theo của EVFTA. Mục tiêu của Hiệp định này là tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Bên theo quy định của Hiệp định. Mặc dù có thể không tìm thấy một số định nghĩa trong luật trong nước, nhưng các định nghĩa chủ yếu dựa trên các Hiệp định của WTO. Do đó, các định nghĩa này có thể được áp dụng trực tiếp mà không cần sửa đổi luật pháp trong nước.

Chương 2. Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa

Chương này đưa ra các cam kết tiếp cận thị trường của Việt Nam đối với hàng hóa EU và ngược lại. Nội dung của chương cũng bao gồm những cam kết cụ thể về xóa bỏ thuế quan (về các dòng thuế, lịch trình cắt giảm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực) và các vấn đề liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU (hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chứng nhận xuất khẩu, lệ phí liên quan đến xuất khẩu).

Về thuế xuất nhập khẩu

Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam đối với Hiệp định EVFTA chưa được quy định trong luật pháp Việt Nam. Theo Điều 11 của Luật Thuế xuất nhập khẩu năm 2016 quy định về thuế quan và thuế suất và cách tiếp cận phổ biến này đã được sử dụng để thực thi hiệp định CPTPP. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần ban hành Nghị định về Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi.

Quy định về hàng hóa đặc biệt như sau:

(a) Hàng tái chế

Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và Luật Thương mại năm 2005 không quy định về hàng tái chế. Trong CPTPP, sau khi Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 1 tháng 1 năm 2019 về quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP, trong đó Điều 7 quy định về hàng tái chế. Tuy nhiên, cho đến nay, pháp luật của Việt Nam vẫn chưa quy định về hàng tái chế theo như quy định trong EVFTA. Do đó, Việt Nam nên xem xét ban hành một Thông tư khác về xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu từ EU, để thực hiện Điều 2.6 và Phụ lục 2A5 của EVFTA.

Đối với thời hạn ban hành một văn bản pháp lý, điều đáng chú ý là Việt Nam và EU sẽ có thời hạn chuyển tiếp không quá ba năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực để thực thi các điều khoản này.

(b) Phương tiện cơ giới và phụ tùng, thiết bị xe cơ giới

Đoạn 3 Điều 6.2.a Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết điều về kiện sản xuất, nhập khẩu, lắp ráp, dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô, trong đó nêu rõ “Ô tô nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận”. Tuy nhiên, Điều 6.2.a đã được sửa đổi gần đây bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020, do đó, pháp luật Việt Nam đã tương thích với Điều 4 Phụ lục 2B của EVFTA.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh phương tiện cơ giới và phụ tùng thiết bị xe cơ giới và công nhận lẫn nhau về giấy chứng nhận UNECE cho xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới, thiết bị có xuất xứ từ các thành viên UNECE, Việt Nam nên xem xét tham gia Hiệp định UNECE 1958. Do thời hạn chuyển tiếp chỉ có 3 năm kể từ ngày

EVFTA có hiệu lực để tuân thủ đầy đủ Phụ lục 2B, vì vậy Việt Nam nên sớm nghiên cứu gia nhập Hiệp định này.

Chương 3. Phòng vệ thương mại

Biện pháp phòng vệ thương mại được nêu ra trong Chương 3 của Hiệp định EVFTA, bao gồm các quy định chi tiết về các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp. Chương này dựa trên các quy định của WTO về các biện pháp phòng vệ thương mại và bổ sung một số cam kết cho phù hợp với quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và EU. Trong trường hợp của Việt Nam, Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 phù hợp với Chương 3 của Hiệp định EVFTA. Do đó, không cần sửa đổi pháp luật trong nước để thực hiện các điều khoản về phòng vệ thương mại trong Hiệp định EVFTA.

Chương 4. Hải quan và tạo thuận lợi thương mại

Chương 4 bao gồm các cam kết về những biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển giữa Việt Nam và EU. Bên cạnh Chương 4, cam kết về hải quan và tạo thuận lợi thương mại trong EVFTA còn được quy định tại Nghị định thư số 2 về tương trợ hành chính trong lĩnh vực hải quan. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Nghị định thư số 2 không giải quyết các quyền và nghĩa vụ nội dung của Bên liên quan đến các vấn đề về hải quan và thuận lợi thương mại, nhưng có hỗ trợ về các vấn đề hải quan.

Nhìn chung, Luật Hải quan năm 2014 phù hợp với Chương 4 của EVFTA. Trong tương lai, khi ban hành quy định mới trong các lĩnh vực cụ thể, vẫn cần chú ý để đảm bảo tính tương thích.

Hiệp định EVFTA cũng yêu cầu thành lập một Ủy ban chuyên trách về Hải quan. Chính phủ Việt Nam nên giao cho một cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban này.

Chương 5. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại

Chương 5 bao gồm các quy định kỹ thuật bắt buộc và các tiêu chuẩn tự nguyện xác định những đặc điểm cụ thể mà sản phẩm cần có, như kích thước, hình dạng, thiết kế, nhãn mác, bao bì, chức năng hoặc hiệu suất. Nội dung của chương cũng nêu lên những quy trình cụ thể được sử dụng để kiểm tra và chứng minh liệu một sản phẩm có tuân thủ các yêu cầu này hay không. Thủ tục có tên gọi là “quy trình đánh giá sự

phù hợp” bao gồm các hoạt động, ví dụ như kiểm tra, giám định và chứng nhận sản phẩm. Chương 5 vượt ra ngoài khuôn khổ các cam kết của Hiệp định về Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) của WTO mà cả EU và Việt Nam đều là thành viên. Đánh giá này cho thấy không có khác biệt giữa Chương 5 và quy định trong nước, do đó không yêu cầu sửa đổi quy định nào trong pháp luật của Việt Nam. Tuy nhiên, cần ban hành Quyết định của Thủ tướng về việc giao nhiệm vụ cho các đầu mối liên lạc, được giải quyết cùng với các vấn đề thể chế quan trọng khác để tuân thủ Chương này.

Chương 6. Các biện pháp kiểm dịch động thực vật

Chương này tái khẳng định tất cả các nguyên tắc của Hiệp định kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO và tham khảo một số tiêu chuẩn do các tổ chức quốc tế quy định, bao gồm Codex Alimentarius (Codex) về an toàn thực phẩm, Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) về sức khỏe động vật, Công ước bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) về sức khỏe thực vật. EVFTA đã vượt ra ngoài khuôn khổ các quy tắc của WTO và không lặp lại hoàn toàn các quy định trong Hiệp định SPS của WTO.

Có một số khác biệt nhất định so với Hiệp định SPS của WTO, nhưng không thay đổi mức độ cam kết giữa EU và Việt Nam mà chỉ quy định thêm một số hướng dẫn hoặc yêu cầu kỹ thuật tạo thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết hiện hành của WTO, như các yêu cầu minh bạch và các hỗ trợ kỹ thuật.

Liên quan đến biện pháp khẩn cấp, luật pháp trong nước không nêu rõ các cam kết tại Điều 6.14 của EVFTA, ngoại trừ, Điều 102 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 quy định về tham vấn trong trường hợp áp dụng các biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

Điều 6.14 của EVFTA yêu cầu tham vấn và tương tự, Điều 102 của Luật Quản lý Ngoại thương cũng yêu cầu tham vấn với các đối tác thương mại bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các biện pháp nhằm đảm bảo tính tương thích với các hiệp định có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên tham gia. Tuy nhiên, điều này không đề cập đến cách tiến hành tham vấn. Do đó, để thực hiện Điều 6.14 một cách hiệu quả, Việt Nam cần giao cho một cơ quan chuyên trách hoặc một bộ, ngành phụ trách các biện pháp SPS khẩn cấp, và cơ quan được chỉ định sẽ ban hành (các) thông tư về quy trình tham vấn hướng dẫn trong trường hợp thi hành biện pháp SPS khẩn cấp.

Chương 7. Rào cản phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo

Chương này đề cập đến vấn đề về hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo. Các quy định của chương không áp dụng cho các dự án nghiên cứu và phát triển, các dự án trình diễn không được thực hiện trên quy mô thương mại, và các dự án được tài trợ và điều chỉnh bởi những thỏa thuận quốc tế với các chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế mà có quy định riêng về thủ tục hoặc điều kiện.

Trong trường hợp của Việt Nam, có khoảng 15 đạo luật khác nhau quy định về vấn đề hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo. Nói chung, luật pháp trong nước của Việt Nam phù hợp với Chương 7, ngoại trừ một số vấn đề nhỏ liên quan đến một số định nghĩa trong Điều 7.2 của EVFTA, chẳng hạn như “các nguồn năng lượng tái tạo và bền vững” và “dịch vụ môi trường” không được làm rõ trong các quy định trong nước. Thứ hai, Chính phủ phải giao cho một cơ quan chủ trì và các thành viên của Ủy ban chịu trách nhiệm về các vấn đề thuộc chương này.

Chương 8. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử

Phân tích Chương 8 cho thấy có quy định pháp luật trong nước về một số lĩnh vực (như dịch vụ phân phối, dịch vụ tài chính, bảo hiểm và dịch vụ liên quan đến bảo hiểm, tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm, dịch vụ vận tải hàng hải, dịch vụ vận tải hàng không, viễn thông, dịch vụ giá trị gia tăng) không phù hợp với các quy định của Chương này và các Phụ lục kèm theo. Những cam kết của Việt Nam trong những lĩnh vực này có thể được áp dụng trực tiếp cho nhà cung cấp dịch vụ từ EU hoặc Chính phủ Việt Nam có thể xem xét ban hành một văn bản quy phạm pháp luật về danh mục các dịch vụ được áp dụng trực tiếp.

Các cam kết về di chuyển thể nhân phù hợp với luật pháp trong nước, ngoại trừ các quy định có liên quan trong Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 được coi là không phù hợp với Điều 8.14 và 8.15 của Hiệp định EVFTA liên quan đến khoảng thời gian nhập cảnh và tạm trú của người quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia. Cụ thể là Việt Nam quy định thời gian ngắn hơn.

Điều 17.3 của Luật có điểm khác biệt, trong đó cho phép những người này ở lại tối đa 30 ngày (thay vì 90 ngày như quy định trong EVFTA). Ngoài ra, phân tích cũng cho thấy Điều 8 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 2 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động liên quan đến thời hạn xác

nhận người lao động nước ngoài không cần giấy phép lao động tại Việt Nam không phù hợp với Điều 8.14 và Điều 8.15. Các cam kết này nên được áp dụng trực tiếp.

Chương 9. Mua sắm chính phủ

Chương 9 áp dụng cho các biện pháp liên quan đến mua sắm công, cho dù được thực hiện thông qua phương tiện điện tử toàn bộ hay một phần. Chương này bao gồm hai bộ quy định, bao gồm phần lời văn của Chương 9 và hai Phụ lục, Phụ lục 9-A điều chỉnh mua sắm công đối với EU và Phụ lục 9-B về điều chỉnh mua sắm công đối với Việt Nam.

Nhìn chung, Việt Nam và EU đã thống nhất tuân thủ các quy định của Hiệp định Mua sắm chính phủ (GPA) của WTO. Trên thực tế, các nguyên tắc và thủ tục cơ bản được nêu trong Chương 9 tương tự như GPA. Cam kết của Việt Nam về mua sắm công chỉ áp dụng cho các nhà thầu từ EU. Một số điều khoản của Chương 9 đã được quy định trong pháp luật trong nước, nhưng nhiều điều chưa được quy định, đặc biệt là quy định về việc sử dụng phương tiện điện tử, quy tắc xuất xứ, biện pháp ưu đãi trong nước, các khoản bù đắp, “danh sách sử dụng nhiều lần”, và mua sắm dịch vụ.

EVFTA là một trong hai FTA mới nhất mà Việt Nam cam kết mở cửa thị trường về mua sắm công cho các nhà thầu nước ngoài (cùng với CPTPP). Đối với mua sắm công mà Việt Nam cam kết với các nhà thầu từ EU, trong quy định pháp luật của Việt Nam, các nhà thầu nước ngoài không được phép tham gia vào các dự án mua sắm công có sử dụng ngân sách nhà nước nằm ngoài phạm vi áp dụng của Luật Đấu thầu. Quy định này không áp dụng cho các gói thầu sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài hoặc vốn ODA mà nhà tài trợ/bên cho vay có yêu cầu riêng về quốc tịch của nhà thầu.

Cuối cùng, phạm vi áp dụng của Luật Đấu thầu năm 2013 đã bao gồm các vấn đề chính được quy định trong Chương 9 của EVFTA. Tuy nhiên, có thể có một số khác biệt nhất định giữa pháp luật của Việt Nam và EVFTA. Do bản chất của quan hệ thương mại song phương được quy định trong Chương 9, Việt Nam chỉ mở cửa thị trường cho các nhà thầu từ EU. Tương tự như CPTPP, Việt Nam nên xem xét ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn mọi khác biệt giữa pháp luật của Việt Nam và EVFTA về vấn đề này. Văn bản quy phạm pháp luật này sẽ được áp dụng riêng cho các biện pháp mua sắm công thuộc phạm vi áp dụng của EVFTA.

Chương 10. Chính sách cạnh tranh

Chương 10 điều chỉnh các vấn đề về chính sách cạnh tranh, gồm hai phần: (a) Hành vi phản cạnh tranh và (b) Trợ cấp. Kết quả phân tích sự khác biệt cho thấy không cần sửa đổi hoặc bổ sung pháp luật trong nước về vấn đề này.

Chương 11. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định

Chương 11 bao gồm các quy tắc liên quan đến doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp độc quyền chỉ định (công và tư) và doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt để đảm bảo những đặc quyền đối với DNNN không ảnh hưởng tới mục tiêu tự do hóa thương mại mà Hiệp định hướng tới. EVFTA đã đạt được một thỏa thuận cấp cao và đầy tham vọng về DNNN. Đây là một kết quả rất có ý nghĩa vì DNNN vốn được coi là xương sống của nền kinh tế Việt Nam và tạo ra khoảng 40% GDP. Luật pháp của Việt Nam đối với DNNN, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định phù hợp với quy định của Chương 11. Phân tích sự khác biệt về pháp lý không đề xuất bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung đối với pháp luật trong nước để thực thi Chương 11.

Chương 12. Sở hữu trí tuệ

Chương này quy định về sở hữu trí tuệ (SHTT) và bao gồm hai phần: Phần A về các quy định và nguyên tắc chung; và Phần B về các tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng đối tượng quyền SHTT cụ thể.

Phân tích chỉ ra một số điểm không nhất quán giữa Chương 12 và các quy định pháp luật của Việt Nam, cụ thể như sau:

- i. Pháp luật Việt Nam đáp ứng các yêu cầu về việc thu hồi nhãn hiệu đã đăng ký của EVFTA, ngoại trừ các yếu tố sau: thuật ngữ “sử dụng một cách thực sự” và trừ trường hợp sử dụng trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu đình chỉ. Do đó, để thực thi Điều 12.22 về việc Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký, nên đưa thuật ngữ “sử dụng một cách thực sự” vào các quy định trong nước theo như mục đích sử dụng dự kiến trong EVFTA.
- ii. Điều 12.22.3 có thể được hiểu là việc chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng một nhãn hiệu thương mại đã đăng ký, vốn có thể gây hiểu lầm cho người tiêu dùng, là hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của người khác theo Điều 7.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009. Mặc dù luật của Việt Nam phù hợp với các cam kết của EVFTA trong lĩnh vực này, nhưng Việt Nam vẫn nên quy định bổ sung về việc chấm dứt bảo hộ nhãn hiệu trong trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu có thể đánh lừa người tiêu dùng, để quyết định xem liệu khung pháp lý hiện tại về vấn đề này bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo Luật Sở hữu trí tuệ hoặc pháp luật về ngăn chặn các hành vi phản cạnh tranh hay không.

- iii. Luật pháp của Việt Nam không đặt ra giới hạn về loại hàng hóa đủ điều kiện để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý (phạm vi lớn hơn so với EVFTA). Tuy nhiên, để tuân thủ đầy đủ Điều 12.23 về phạm vi áp dụng, nên kiểm tra nhu cầu đối với một mức độ bảo hộ cao cho tất cả các chỉ dẫn địa lý.
- iv. Để thực hiện Điều 12.27 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nên xem xét đến 2 phương án sau:
 - a. Duy trì 2 cấp độ bảo vệ, bao gồm (i) mức độ bảo hộ cao đối với chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định EVFTA; và (ii) mức độ bảo hộ thông thường đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo luật pháp trong nước; hoặc
 - b. Nếu thống nhất áp dụng ít hơn một cấp bảo hộ, cần quyết định xem cấp bảo hộ đó sẽ được áp dụng cho tất cả các hàng hóa hoặc chỉ các nhóm như được nêu trong EVFTA.
- v. Để thực hiện Điều 12.27.3 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nên bổ sung các điều khoản nhằm bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm, bao gồm nghĩa vụ thông báo trong quá trình đàm phán; và kiểm tra tính hợp lệ của việc bổ sung quy định vào Luật Sở hữu trí tuệ khi chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nơi xuất xứ của nó.
- vi. Điều 12.28 đưa ra các ngoại lệ về trường hợp miễn trừ đặc biệt đối với các chỉ dẫn địa lý “Asiago”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”, và “Champagne”. Những tên này nên được áp dụng trực tiếp và cụ thể trong các văn bản pháp luật hướng dẫn.
- vii. Để thực thi Điều 12.29 về Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, Việt Nam nên sửa đổi các quy định để cho phép các cơ quan hành chính cấp giấy phép sử dụng, từ đó giảm thiểu các nghĩa vụ đối với các đối tượng được cấp phép chỉ để công bố. Việt Nam cũng cần có phương pháp thu thập và công bố thông tin về các đối tượng được cấp phép.
- viii. Để thực thi Điều 12.35 về bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký, nên xem xét thêm và định nghĩa về tính mới. Ví dụ, “tính mới” có bao gồm “tính sáng tạo” không? Mô tả về “tính mới” và “tính sáng tạo” có thể giống nhau. Do đó, Luật Sở hữu trí tuệ cần cấu trúc lại cho phù hợp.
- ix. Để thực thi Điều 12.39 về bằng sáng chế và sức khỏe cộng đồng, nên tham khảo kinh nghiệm của các nước đang phát triển như Ấn Độ, Thái Lan, Philippines, Brazil và Argentina khi thực hiện các quy định về bảo đảm tất cả người dân đều có quyền tiếp cận dược phẩm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Chương 13. Thương mại và phát triển bền vững

Chương này quy định những điều khoản cụ thể trong lĩnh vực thương mại và phát triển bền vững nhằm hai mục đích, đó là (1) thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các chính sách thương mại và đầu tư, lao động và môi trường, và (2) đảm bảo việc gia tăng của thương mại và đầu tư không ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động và bảo vệ môi trường. Chương này bao gồm nghĩa vụ của cả EU và Việt Nam liên quan đến các vấn đề cốt lõi về lao động và môi trường.

Thứ nhất, liên quan đến Bộ luật Lao động, tương tự như CPTPP, Chương 13 của EVFTA yêu cầu sửa đổi Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn để phù hợp với các nghĩa vụ theo ILO và Tuyên bố của ILO về Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc và các bước tiếp theo, đã được Hội nghị Lao động Quốc tế thông qua tại Phiên họp lần thứ 86 năm 1998, để tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản trong công việc. Về mặt này, cần lưu ý là Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động sửa đổi nhằm phù hợp với các cam kết trong CPTPP. Do đó, không cần sửa đổi Bộ luật Lao động để thực thi EVFTA vì trên thực tế hai Hiệp định này có cùng mức độ cam kết.

Thứ hai, liên quan đến Đa dạng sinh học, theo Điều 13.7, phân tích cho thấy Luật Bảo vệ môi trường không có các điều khoản tương ứng. Do đó, nên bổ sung các định nghĩa sau đây vào các luật và quy định có liên quan.

- i. Khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, phù hợp với quy định pháp luật trong nước;
- ii. Thúc đẩy và khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen này;
- iii. Thúc đẩy và khuyến khích các khía cạnh liên quan đến thương mại của cơ chế biến đổi khí hậu quốc tế hiện nay và trong tương lai, bao gồm các giải pháp thúc đẩy công nghệ ít phát thải khí carbon và tiết kiệm năng lượng;
- iv. Đối với việc thành lập Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, Chính phủ cần giao cho một cơ quan chủ trì và cử cán bộ chuyên trách thực hiện và giám sát việc thực hiện Chương này;
- v. Thành lập Hội đồng chuyên gia để giải quyết tranh chấp giữa các Bên trong việc thực thi Chương 13.

Chương 14. Tính minh bạch

Cả hai Bên đều nhận thấy tác động có thể có của môi trường pháp lý và thủ tục đối với thương mại, đầu tư, và mỗi Bên cần thúc đẩy một môi trường pháp lý có tính dự báo và quy trình thủ tục hiệu quả đối với các đơn vị kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chương 14 đề cập đến vấn đề soạn thảo và thực thi luật pháp và các biện pháp liên quan đến các đối tượng thuộc phạm vi của EVFTA. Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 hoàn toàn phù hợp với các quy định của Chương 14. Do đó, phân tích này không đề xuất sửa đổi luật trong nước có liên quan.

Chương 15. Giải quyết tranh chấp

EVFTA cải tiến cơ chế giải quyết tranh chấp hiện nay của WTO trên nhiều góc độ như sau:

- i. Có một hệ thống nhanh hơn với thời hạn nghiêm ngặt hơn. Các thủ tục giải quyết tranh chấp theo EVFTA nhanh hơn nhiều so với thủ tục của WTO. Trong khi một vụ tranh chấp trong hệ thống của WTO có thể mất tới 860 ngày mới giải quyết được, khung thời gian theo EVFTA chỉ là 425 ngày.
- ii. Có một hệ thống hiệu quả hơn về cơ cấu hội đồng trọng tài. EVFTA yêu cầu bắt buộc phải sử dụng các danh sách trọng tài viên luân phiên, được xây dựng để tăng cường sự tin tưởng lẫn nhau giữa các trọng tài cũng như nâng cao hiệu quả và tính tự động trong quy trình lựa chọn hội đồng trọng tài. Ưu điểm của hệ thống này là ít tiếp xúc với các chiến thuật kiện tụng và trọng tài viên được hưởng sự hỗ trợ chung của cả hai Bên.
- iii. EVFTA tăng cường tính minh bạch của các thủ tục giải quyết tranh chấp so với WTO với quy định yêu cầu công khai các phiên xét xử với điều kiện tùy thuộc vào các nguyên tắc bảo mật. Ngoài ra, EVFTA còn cho phép các chủ thể tư ở bất kỳ Bên nào được đệ trình bản tóm tắt hồ sơ (thông tin liên quan đến vụ việc) cho ban hội thẩm.
- iv. Có cơ chế hoà giải cụ thể và sáng tạo. EVFTA làm rõ phạm vi, nguyên tắc tố tụng và hiệu lực hòa giải. Cơ chế hòa giải là một hệ thống tự nguyện mà các Bên có thể sử dụng trên cơ sở vụ việc.

Để thực hiện Chương 15 của Hiệp định EVFTA, Chính phủ Việt Nam cần giao cho một cơ quan chủ trì phụ trách chương này, và các quy tắc và thủ tục theo Chương 15 nên được áp dụng trực tiếp, có tham khảo kinh nghiệm xử lý tranh chấp trước đây của WTO.

Chương 16. Hợp tác và nâng cao năng lực

Theo Điều 16.1 về mục tiêu và phạm vi của chương này, các Bên khẳng định tầm quan trọng của việc hợp tác và nâng cao năng lực để thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA, trong đó hỗ trợ mở rộng hơn nữa và tạo cơ hội mới cho thương mại và đầu tư giữa hai Bên. Phân tích cho thấy Chương 16 không tạo ra nghĩa vụ trực tiếp. Các quy định ở đây phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp năm 2013 và Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Chương 16 không yêu cầu sửa đổi các quy định pháp luật trong nước về mặt này.

Chương 17. Các điều khoản về thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng

Quy định của Chương 17 phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp năm 2013 và Luật Điều ước quốc tế năm 2016 liên quan đến việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên tham gia. Phân tích cho thấy chương này không yêu cầu sửa đổi các quy định pháp luật trong nước.

Chương

4

EVFTA – MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC THI THEN CHỐT¹⁶

¹⁶ Chương này do Phạm Minh Đức, Brian Mtonya, Dongwook Chun soạn thảo.

Tuân thủ các quy tắc về xuất xứ và yêu cầu về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) là một trong những khó khăn lớn trong quá trình thực hiện để tối đa hóa lợi ích của EVFTA. Khả năng tham gia hiện nay của Việt Nam vào những công đoạn lắp ráp sản xuất đơn giản trong chuỗi giá trị toàn cầu và sự phụ thuộc sâu sắc của những sản phẩm xuất khẩu chính vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là từ các quốc gia ngoài EU là rào cản chính ngăn các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tối đa lợi ích từ việc giảm thuế, và tình hình này sẽ cần phải được cải thiện. Các quy định về biện pháp phi thuế quan (NTM) nói chung và các biện pháp SPS nói riêng vẫn còn phức tạp, khiến tỷ lệ chi phí NTM ở Việt Nam cao hơn so với hầu hết các nước ASEAN khác - đây là một yếu tố làm hạn chế năng lực thương mại của Việt Nam nói chung và lợi ích tiềm năng từ EVFTA nói riêng. Cần có giải pháp để xử lý dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng lên khi thực hiện EVFTA. Các khuyến nghị chính được nêu trong báo cáo bao gồm áp dụng cách tiếp cận tích hợp khi phát triển các hành lang giao thông hiệu quả dựa trên cấu trúc không gian của chuỗi giá trị, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán của các quy trình thủ tục và biện pháp phi thuế quan tại biên giới, hoàn thiện môi trường pháp lý về logistics để tạo điều kiện giảm chi phí thương mại nói chung, và thiết lập môi trường thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp và cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống,...

Do có độ dài hạn chế, báo cáo lựa chọn phân tích bốn thách thức chính trong chương này. Thứ nhất, thách thức về quy tắc xuất xứ¹⁷ thể hiện qua những quy định nghiêm ngặt cả về nguồn gốc trong nước tối thiểu hoặc nguyên liệu có nguồn gốc ngoài EU tối đa,... mà hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đáp ứng để được hưởng ưu đãi trong biểu thuế quan của EU. Các khuyến nghị bao gồm tăng cường mức độ tinh xảo trong sản xuất trong nước và tăng giá trị gia tăng xuất khẩu,.... Thứ hai, hàng xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật cao và nghiêm ngặt,¹⁸ và ghi nhãn minh bạch về thông tin an toàn thực phẩm và môi trường. Điều này rất quan trọng đối với một nền kinh tế như Việt Nam, nơi mà nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng. Khuyến nghị chính là đơn giản hóa và hiện đại hóa hệ thống quản lý SPS để đảm bảo hiệu quả, đồng thời giảm thiểu chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp. Thứ ba, EVFTA sẽ thúc đẩy gia tăng dòng vốn FDI, và thách thức cơ bản đối với Việt Nam là phải quản lý được số lượng các khiếu nại về thương mại ngày càng tăng do tranh chấp giữa các nhà đầu tư và Chính phủ, và phải tuân thủ các điều khoản bảo vệ đầu tư được quy định trong EVIPA. Chương này khuyến nghị thực hiện một hệ thống báo cáo và cảnh báo sớm về các tranh chấp của FDI. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là đại dịch có thể có ảnh hưởng lớn đến các giải pháp chính sách nếu Việt Nam muốn khai thác lợi ích của EVFTA trong thời kỳ hậu Covid-19.

¹⁷ Quy tắc xuất xứ được quy định chi tiết trong Nghị định thư số 1 và Khoản 2 Điều 2 của Chương 2 về Đối xử quốc gia và tiếp cận thị trường đối với hàng hóa của EVFTA

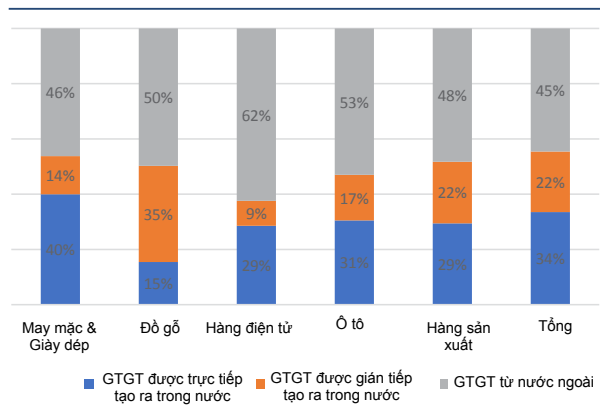
¹⁸ Thỏa thuận về các biện pháp SPS được trình bày trong Chương 6 của EVFTA.

4.1. Tối đa hóa lợi ích từ việc giảm thuế ưu đãi bằng việc tuân thủ quy tắc xuất xứ

Sự tham gia vào những nấc thang còn thấp trong các chuỗi giá trị toàn cầu và sự phụ thuộc sâu sắc của xuất khẩu dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, cùng với các quy tắc nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ của Hiệp định EVFTA, có thể cản trở Việt Nam tối đa hóa lợi ích từ việc giảm thuế theo của EVFTA. Dữ liệu cơ sở dữ liệu về giá trị gia tăng trong thương mại (TiVA) của WTO cho thấy ngành sản xuất của

Việt Nam sử dụng giá trị gia tăng từ nước ngoài cao hơn giá trị gia tăng được tạo ra trong nước (điện tử sử dụng 62% và ô tô sử dụng 53% đầu vào từ nước ngoài) (Hình 4.1).

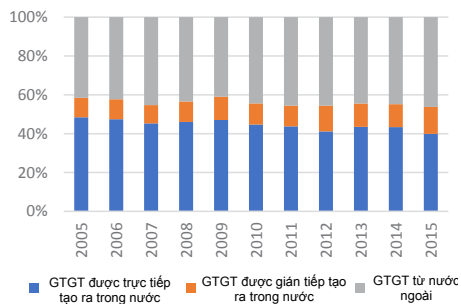
Hình 4.1. Giá trị gia tăng nước ngoài so với giá trị gia tăng trong nước



Nguồn: TiVA, OECD

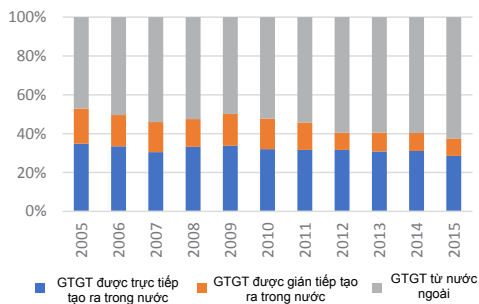
Việc sử dụng giá trị gia tăng từ nước ngoài ngày càng và sự phụ thuộc vào nguyên liệu từ các nước thành viên ngoài EU trong các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu chính như dệt may, giày dép và hàng điện tử, phản ánh những rủi ro mà Việt Nam phải đối mặt khi muốn tối đa hóa lợi ích từ việc giảm thuế theo Hiệp định EVFTA. Hình 4.2 và Hình 4.3 cho thấy giá trị gia tăng từ nước ngoài trong ngành may mặc và giày dép đã tăng từ 42% năm 2005 lên 46% trong năm 2015. Trong cùng kỳ, giá trị gia tăng từ nước ngoài trong hàng điện tử còn tăng nhanh hơn, từ 12% năm 2005 lên 31% trong năm 2015. Giá trị gia tăng được tạo ra trong nước sẽ tăng lên theo thời gian trong tương lai nếu Việt Nam khai thác được lợi ích từ EVFTA, có năng lực sản xuất hàng tinh xảo hơn và hội nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Hình 4.2. Giá trị gia tăng trong dệt may và da giày



Nguồn: TiVA, OECD

Hình 4.3. Giá trị gia tăng trong hàng điện tử



Nguồn: TiVA, OECD

Tuy nhiên, khi thực hiện các biện pháp để giảm thiểu rủi ro do thiếu năng lực nhằm tuân thủ quy tắc xuất xứ tạo ra cơ hội lớn để tái cấu trúc chuỗi cung ứng trong nước theo hướng liên kết chặt chẽ hơn giữa các nhà cung ứng trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những công ty hàng đầu trong các chuỗi giá trị toàn cầu chủ chốt. Để thúc đẩy hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu, cần thực hiện một loạt các biện pháp chính sách toàn diện¹⁹ bao gồm cách tiếp cận tích hợp khi phát triển các hành lang giao thông hiệu quả dựa trên cấu trúc không gian của chuỗi giá trị và khuyến khích kết nối định hướng thương mại²⁰; giảm chung trong chi phí thương mại, các thủ tục hải quan và các biện pháp phi thuế quan minh bạch và dễ dự đoán hơn, và cải thiện môi trường pháp lý về logistics²¹; thiết lập môi trường thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp FDI; và kết nối tốt hơn với các nguồn cầu trên thế giới cũng như đầu tư liên quan đến công nghệ.

Cần có giải pháp để cải cách các quy định hiện hành để hướng dẫn việc tuân thủ quy tắc xuất xứ theo các FTA thế hệ mới. Quy trình chứng nhận và kiểm tra hàng hóa có nguồn gốc tại Việt Nam phải tuân thủ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018, quy định chi tiết về quản lý xuất xứ hàng hóa trong ngoại thương. Thông tư số 03/2019/TT-BTC quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP của Bộ Công thương (có hiệu lực từ ngày 8 tháng 3 năm 2019) hướng dẫn doanh nghiệp đảm bảo quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan theo CPTPP thay vì thuế quan theo quy chế tối huệ quốc (MFN). Cần rà soát và cập nhật các quy định này để đưa vào những thông lệ theo EVFTA và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tối đa hóa lợi ích của FTA.

¹⁹ Xem Hollweg, Smith và Taglioni, năm 2017.

²⁰ Xem NHTG năm 2019; Phạm và cộng sự, năm 2019.

²¹ Phạm và Oh, năm 2018; và Phạm, Artuso và Mtonya, năm 2018.

Việt Nam nên áp dụng chế độ tự chứng nhận xuất xứ để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được hưởng mức thuế ưu đãi áp dụng theo EVFTA, đồng thời giảm chi phí về hồ sơ chứng từ. Theo quy định hiện hành của EU, các nhà xuất khẩu của EU có thể tự chứng nhận trong trường hợp lô hàng không vượt quá giá trị 6.000 EUR hoặc và sử dụng giấy chứng nhận do hải quan EU cấp. Trong tương lai, EU có thể chuyển sang hệ thống tự chứng nhận xuất xứ (REX). Các nhà xuất khẩu Việt Nam hiện đang sử dụng chứng nhận xuất xứ (C/O) do Bộ Công thương (CT) hoặc các cơ quan được Bộ CT ủy quyền cấp. Bộ CT hiện đang soạn thảo một Thông tư mới về quy tắc xuất xứ, theo đó các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang EU có giá xuất xưởng không quá 6.000 EUR, hoặc các nhà xuất khẩu đủ điều kiện (theo quy định của pháp luật Việt Nam), sẽ được phép tự chứng nhận.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần nhận thức đầy đủ về tính linh hoạt được quy định trong EVFTA để tận dụng tối đa lợi ích của Hiệp định. Ví dụ, theo Nghị định thư số 1 của EVFTA, thương nhân Việt Nam nên áp dụng trường hợp *cộng gộp*, nếu nhà sản xuất dệt may EU có thể cung cấp cho các nhà sản xuất hàng may mặc Việt Nam các loại vải có nguồn gốc từ EU, hoặc nhà sản xuất Hàn Quốc cung cấp vải được sử dụng để sản xuất hàng may mặc sau khi tuân thủ một số yêu cầu nhất định. Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi từ cộng gộp với các nước ASEAN mà EU có ký kết hiệp định FTA có hiệu lực đối với hai sản phẩm thủy sản là mực ống và bạch tuộc. Một ví dụ khác là trường hợp *hoàn thuế*, cho phép các nhà xuất khẩu áp dụng công đoạn gia công chế biến đơn giản để xuất khẩu sang Việt Nam hoặc EU để hưởng thuế ưu đãi đối với các đầu vào không có nguồn gốc được sử dụng trong sản xuất, nếu họ đã tuân thủ *quy tắc cụ thể mặt hàng* (PSR). Một tính linh hoạt khác được gọi là “*de minimis*” là trường hợp tỷ lệ nguyên liệu thô không đáp ứng các tiêu chí để chuyển đổi mã hàng hóa theo CPTPP. Tỷ lệ “linh hoạt” cho phép 10% nguyên liệu thô không đáp ứng quy tắc xuất xứ nhưng thành phẩm vẫn được coi là tuân thủ. Giải pháp xây dựng và vận hành Cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do như được mô tả trong Hộp 4.1 là một cách hiệu quả để nâng cao lợi ích và nhận thức của khu vực tư nhân về các FTA nói chung và EVFTA nói riêng.

Một giải pháp quan trọng không kém là các cơ quan, ban ngành cần tích cực thực hiện các hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức để doanh nghiệp Việt Nam nắm rõ hậu quả nghiêm trọng của việc vi phạm quy tắc xuất xứ. Những hành vi vi phạm quy tắc xuất xứ, một khi được phát hiện, sẽ không chỉ dẫn đến việc loại bỏ ưu đãi thuế quan theo EVFTA, mà còn bị xử phạt nặng, đặc biệt nếu bị coi là hành vi gian lận thương mại có thể bị điều tra để các đối tác thương mại trong hoặc ngoài khối CPTPP và EVFTA áp dụng các biện pháp trả đũa. Một bài học rút ra là trường hợp vào ngày 2 tháng 7 năm 2019 khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ điều tra để áp dụng mức thuế lên tới 456% đối với một số sản phẩm thép được sản xuất tại Hàn Quốc hoặc Đài Loan thuộc Trung Quốc và chuyển sang Việt Nam để tiếp tục chế biến và

cuối cùng là xuất khẩu sang Mỹ. Từ quan điểm quản lý nhà nước, cần bảo đảm tuân thủ nguyên tắc *không thay đổi xuất xứ hàng hóa*. Điều đó có nghĩa là các sản phẩm có thể vận chuyển qua các nước thứ ba, miễn là chúng không bị thay đổi xuất xứ, biến đổi hoặc phải chịu các hoạt động khác ngoài việc bảo quản chúng trong tình trạng tốt hoặc bổ sung đóng dấu, dán nhãn, niêm phong hoặc bất kỳ chứng từ nào khác để đảm bảo tuân thủ với yêu cầu cụ thể của nước nhập khẩu.

Hộp 4.1. Cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do

Việt Nam là một bên tham gia một số FTA hoặc các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác, cho phép các nhà xuất khẩu tận dụng biểu thuế hoặc đối xử ưu đãi khi xuất khẩu sang các nước tham gia cùng một hiệp định. Thông thường, để tận dụng các mức thuế ưu đãi này, nhà nhập khẩu phải cung cấp bằng chứng về nguồn gốc của hàng hóa theo một bộ quy tắc được gọi là Quy tắc xuất xứ và đáp ứng các nghĩa vụ bắt buộc khác liên quan đến hàng hóa hoặc lĩnh vực kinh doanh.

Các nghĩa vụ và các quy tắc liên quan đến FTA có thể phức tạp, và trong nhiều trường hợp có thể khó diễn giải và áp dụng ngay cả khi có thông tin nêu trong các FTA. Để giải quyết khó khăn này, Nhóm Ngân hàng Thế giới (NHTG), với sự hỗ trợ của Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT), đã và đang xây dựng và triển khai Cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do (FTAP) cho Việt Nam.

FTAP sẽ là một trang web cho phép các nhà nhập khẩu và xuất khẩu Việt Nam, cùng với các nhà đầu tư nước ngoài, tìm hiểu nhanh chóng và dễ dàng biểu thuế áp dụng cho hàng hóa, cung cấp thông tin về quy tắc xuất xứ và tất cả các biện pháp phi thuế quan áp dụng những hàng hóa cụ thể. FTAP sẽ mở rộng cung cấp thông tin về các dịch vụ và đầu tư được tiến hành theo các điều khoản của một số FTA mà Việt Nam là thành viên.

Mục tiêu của dự án FTAP là cung cấp một trang web giúp khu vực tư nhân tận dụng một cách hiệu quả các FTA mà Việt Nam tham gia. Trang web này cũng sẽ phổ biến thông tin về các FTA và các thông tin liên quan trong khu vực công.

Trang web này sẽ cung cấp thông tin về các FTA của Việt Nam thông qua một cơ sở dữ liệu cho phép tìm kiếm thông tin được hiển thị theo cách hợp lý và thân thiện với người dùng, bao gồm thuế quan của các quốc gia đối tác của Việt Nam, các biện pháp phi thuế quan, quy tắc xuất xứ, thống kê thương mại, tin tức, sự kiện, ấn phẩm và những thông tin liên quan khác. Trang web còn cung cấp chi tiết về thương mại dịch vụ và đầu tư liên quan đến các cam kết của từng FTA và trình bày tất cả các thông tin đó một cách dễ hiểu và dễ tiếp cận đối với các thương nhân và nhà đầu tư.

FTAP cung cấp thông tin về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) và tất cả các FTA đang có hiệu lực mà Việt Nam tham gia.

Sau khi được phát triển và công bố, FTAP sẽ do Bộ Công Thương quản lý và vận hành. Do đó, dự án sẽ tập huấn và hỗ trợ một số cán bộ của Bộ CT chịu trách nhiệm quản lý cổng thông tin hàng ngày.

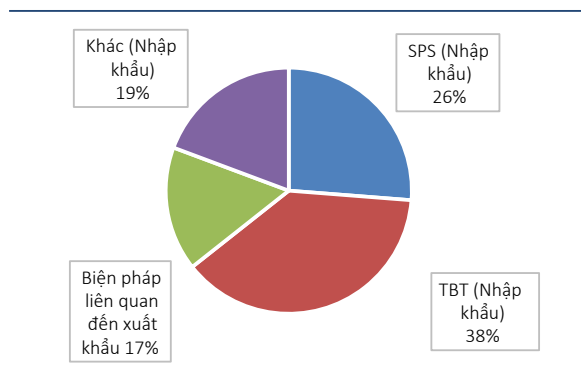
4.2. Biện pháp phi thuế quan: SPS và an toàn thực phẩm

Khi Việt Nam ký và phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương mới (bao gồm CPTPP và EVFTA), các yêu cầu về kiểm dịch động thực vật (SPS) và an toàn thực phẩm trở thành những rào cản kỹ thuật quan trọng hơn mà Việt Nam phải quyết và vượt qua để gia tăng giá trị xuất khẩu. Nhiều nhà xuất khẩu Việt Nam không đáp ứng các yêu cầu về SPS cũng như truy xuất nguồn gốc, chất lượng và an toàn thực phẩm. Dư lượng hóa chất cao trong nhiều lô hàng xuất khẩu trái cây trong những năm gần đây cũng làm giảm uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Các biện pháp về SPS tại Việt Nam do Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam (gọi tắt là SPS Việt Nam) điều phối. Văn phòng này được thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg vào ngày 9 tháng 5 năm 2005 và đóng vai trò là cơ quan chính thực hiện giám sát và điều hành các nghĩa vụ quốc gia theo yêu cầu của Hiệp định về áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật của WTO.

Xét về số lượng, các biện pháp SPS xếp thứ hai sau các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT). Theo dữ liệu từ Cổng thông tin thương mại Việt Nam (VTIP), trong số 402 biện pháp phi thuế quan, Việt Nam có 263 biện pháp kỹ thuật và 73 biện pháp phi kỹ thuật. Trong số các biện pháp kỹ thuật đối với nhập khẩu, SPS chiếm 26% các biện pháp phi thuế quan (NTM) (Hình 4.4).

Hình 4.4. Cơ cấu các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam

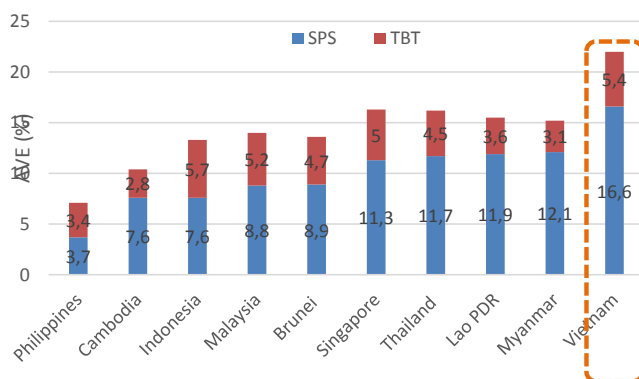


Nguồn: Pham, Artuso và Mtonva, năm 2018.

Như đã lưu ý trong Báo cáo “Điểm lại: Cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam” tháng 12 năm 2018 của NHTG, chi phí thương mại nói chung và tỷ lệ chi phí của các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam cao hơn so với hầu hết các nước ASEAN khác. Sử dụng dữ liệu từ các cổng thông tin thương mại được xây dựng với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới ở các quốc gia khác, báo cáo này cho thấy Việt Nam có số lượng văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục và biểu mẫu liên quan đến NTM cao hơn nhiều so với các nước so sánh. Điều này dẫn đến chi phí thương mại cao hơn. Chỉ số thuế quan trị giá tương đương (AVE) để định lượng tác động của NTM theo cách tương tự như tác

động của biện pháp thuế quan cho thấy trong khi chỉ số AVE của các biện pháp SPS trong ASEAN là 8,34%, chỉ số của Việt Nam là 16,6% (Hình 4.5). Điều này hàm ý rằng có cơ hội để Việt Nam điều chỉnh chính sách để giảm thuế theo giá trị tương ứng với các biện pháp phi thuế quan.

Hình 4. 5. Chỉ số thuế quan trị giá tương đương đối với SPS: so sánh Việt Nam với các nước ASEAN



Nguồn: Tính toán của các cán bộ NHTG dựa trên dữ liệu của Ing và Cadot (2018).

Báo cáo Điểm lại tháng 12 năm 2018 đã đề xuất một loạt cải cách để đơn giản hóa các biện pháp phi thuế quan (bao gồm cả SPS) và cải thiện tính minh bạch như sau:

- (a) Việt Nam cần xây dựng một hệ thống NTM chi phí thấp và minh bạch nhất với định nghĩa và phân loại một cách thống nhất theo tiêu chuẩn quốc tế và mục tiêu chính sách rõ ràng (xem Hộp 4.2);
- (b) Cần đơn giản hóa các yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. Việt Nam nên bắt tay vào một chương trình cải cách sâu sắc hơn bằng cách học hỏi kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tốt nhất để xây dựng một quy trình chuẩn có thể xem xét và áp dụng phân tích chi phí/lợi ích do các cơ quan khách quan có năng lực thực hiện để giải quyết những hạn chế do thiếu năng lực và quan tâm sâu sát của đơn vị trực tiếp quản lý NTM;
- (c) Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, điều kiện tiên quyết để tự động hóa hiệu quả các quy trình thông qua Cơ chế một cửa quốc gia là điều chỉnh các quy trình phức tạp để dễ dàng tuân thủ quy trình, đồng thời đơn giản hóa và đồng bộ hóa giữa cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý chuyên ngành khác trong việc thực hiện NTM;

- (d) Các cơ quan quản lý chuyên ngành tại Việt Nam nên áp dụng quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan để đạt được sự cân bằng giữa việc giảm thiểu rủi ro mà Việt Nam có thể gặp phải trong thương mại quốc tế, tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh; và
- (e) Cơ chế phối hợp liên ngành có ý nghĩa rất quan trọng để đảm bảo thành công trong chương trình cải cách liên ngành này. Việc thành lập Ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại và Cơ chế một cửa quốc gia là bước đi đúng hướng, nhưng bước tiếp theo là phải đảm bảo có một ban thư ký hoạt động tích cực với kiến thức kỹ thuật chuyên sâu để hỗ trợ Ủy ban thực hiện theo đúng định hướng và giám sát kết quả thực hiện chương trình cải cách các biện pháp kiểm tra chuyên ngành.

Hộp 4.2. Cổng thông tin thương mại Việt Nam

Việt Nam khai trương Cổng thông tin thương mại Việt Nam (VTIP) vào ngày 12 tháng 7 năm 2017 để giúp các thương nhân và nhà đầu tư trong nước và quốc tế dễ dàng tìm hiểu và tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như giúp Việt Nam tuân thủ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại của WTO. Một rào cản lớn đối với khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và những người mới tham gia thị trường xuất nhập khẩu, là khả năng tiếp cận thông tin và hiểu biết về các thủ tục pháp lý cần thiết. VTIP giúp họ tiết kiệm cả thời gian và chi phí, giảm sai sót, nâng cao tính minh bạch và rút ngắn thời gian giao dịch. Dự kiến VTIP sẽ góp phần tăng cường thương mại và đầu tư, là một trong các giải pháp hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững tại Việt Nam của NHTG.

Cổng thông tin thương mại, do Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính quản lý, là một cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng web cung cấp tất cả các thông tin về quản lý thương mại qua biên giới hiện có với chỉ một cú nhấn chuột. Thông tin bao gồm tất cả các luật, quy định về cấm và hạn chế, tiêu chuẩn kỹ thuật, toàn bộ phân loại các nhóm hàng hóa và biểu thuế quan, tất cả các thủ tục cấp phép và xin giấy phép và thông quan, tất cả các biểu mẫu, và hướng dẫn bằng ngôn ngữ đơn giản. Trên cổng thông tin có 1.237 luật, nghị định và thông tư, 402 biện pháp, 398 thủ tục và 380 biểu mẫu.

Cổng thông tin thương mại Việt Nam cung cấp cho cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan khác một công cụ hữu ích để có thể tìm thông tin đầy đủ và cần thiết về tạo thuận lợi các hoạt động xuất nhập khẩu. Việc Việt Nam cung cấp tất cả các yêu cầu pháp lý về xuất nhập khẩu cho khu vực tư nhân ở định dạng dễ truy cập, minh bạch và dễ tìm kiếm là bước đi quan trọng để tiến tới một môi trường đầu tư đơn giản hơn, nhanh hơn, và có chi phí thấp hơn. Cổng thông tin cũng là một công cụ hữu ích cho các nhà lập pháp và hoạch định chính sách để xác định tính phức tạp của các quy định và thủ tục hiện hành khi áp dụng vào hàng hóa và để xuất những lĩnh vực cần hiện đại hóa và đơn giản hóa. Sau đó, cổng thông tin có thể được sử dụng để giám sát quá trình đơn giản hóa.

Nguồn: Cổng thông tin Thương mại Việt Nam.

An toàn thực phẩm đang ngày càng trở nên một rào cản lớn mà Việt Nam phải vượt qua nếu muốn mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực quốc gia và hội nhập sâu vào các nền kinh tế khu vực cũng như toàn cầu, đặc biệt là các thị trường như Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức lớn trong việc chuyển đổi sang nền nông nghiệp giá trị cao, cụ thể là:

- (a) Khả năng tiếp cận còn hạn chế đến thông tin về yêu cầu của người mua trên những thị trường giá trị cao và thiếu kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu. Thông tin về các chất cấm và mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL) ở các nước nhập khẩu không được truyền đạt kịp thời và hiệu quả tới các nhà sản xuất trong nước. Vai trò của Chính phủ Việt Nam trong việc cập nhật, hướng dẫn và thực thi các yêu cầu về chất lượng và an toàn còn hạn chế do thiếu năng lực và cơ chế giám sát và điều phối hiệu quả ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Các hoạt động xúc tiến của Chính phủ trong việc mở cửa thị trường mới, đặc biệt là thị trường cho các sản phẩm rau quả, còn chậm do chưa có khả năng cung cấp thông tin toàn diện và có hệ thống về SPS và các nguy cơ an toàn thực phẩm của các sản phẩm đó, cũng như yêu cầu về giải pháp kiểm soát SPS và an toàn thực phẩm theo phương pháp dựa trên rủi ro của các nước nhập khẩu.
- (b) Thiếu hệ thống cải tiến chất lượng (QI) để đảm bảo các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn được quốc tế công nhận. Trong khi nhu cầu về dịch vụ QI tăng nhanh ở Việt Nam, đặc biệt là thử nghiệm MRL chính xác và cấp chứng nhận đối với một số chất hóa học và vi sinh trong các sản phẩm tươi sống, dịch vụ này được đánh giá là chưa phù hợp, chi phí cao và chỉ ở các thành phố lớn cách xa trang trại. Việt Nam không có chính sách quốc gia để phối hợp và hướng dẫn hoạt động QI. Do đó, còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức QI để tối đa hóa hiệu quả của dịch vụ QI quốc gia. Các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm hiện không hoạt động theo mạng lưới và chưa tạo niềm tin cho các cơ quan đánh giá chất lượng trong nước cũng như quốc tế.

Các yêu cầu xuất khẩu, các biện pháp kỹ thuật và kiểm tra liên quan đến an toàn thực phẩm và QI nghiêm ngặt hơn đang ngày càng phổ biến tại các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU. Giải quyết các vấn đề an toàn thực phẩm và QI này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên. Việc quản lý trang trại tốt phải do nông dân thực hiện và được giám sát chặt chẽ bởi các nhà xuất khẩu và cơ quan nhà nước của Việt Nam. Đồng thời, các tổ chức QI phải cải thiện và cung cấp dịch vụ nhanh hơn và đáng tin cậy hơn với chi phí hợp lý và quy trình minh bạch hơn cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị.

4.3. Ứng phó với dòng vốn FDI: Cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống (SIRM) và giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư

Khi thực thi EVFTA và EVIPA, Việt Nam cần ứng phó tốt hơn với sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bằng việc triển khai Cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống (SIRM). SIRM là một cơ chế cảnh báo sớm để xác định và quản lý các vướng mắc do rủi ro chính trị. SIRM có thể là một công cụ quan trọng để Chính phủ giữ chân các nhà đầu tư và giúp họ mở rộng và tái đầu tư vào nước chủ nhà, nhưng đây cũng có thể là một công cụ quan trọng để đảm bảo thực hiện đúng cam kết trên toàn quốc theo các hiệp định đầu tư quốc tế thông qua giải quyết các vướng mắc giữa chính phủ và nhà đầu tư phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 chính thức thông qua SIRM như sau: *“Xây dựng cơ chế phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại và khiếu kiện của các nhà đầu tư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thực thi. Hoàn thiện pháp luật để giải quyết hiệu quả những vướng mắc đối với dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư nước ngoài cho Nhà nước hoặc bên Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động, và xử lý các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài vắng mặt hoặc bỏ trốn trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam”*.²²

Để giải quyết những vướng mắc giữa nhà đầu tư và chính phủ mà có thể vi phạm hiệp định đầu tư quốc tế, Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài được cử làm trưởng nhóm của lực lượng chuyên trách về SIRM gồm 8 thành viên, bao gồm đại diện của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH & ĐT, Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ (VPCP). Các cán bộ của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam đã thảo luận về SIRM tại Việt Nam để thực thi EVIPA, đặc biệt là các bảo đảm về bảo hộ, như đối xử công bằng, ngăn ngừa trưng thu và chống phân biệt đối xử. Lực lượng chuyên trách về SIRM đang theo dõi 41 trường hợp và tập trung vào 14 trường hợp được xác định là có rủi ro cao, có thể xảy ra tranh chấp (Xem Hộp 4.3).

Để SIRM mang tính chính thức và bền vững, Luật Đầu tư sửa đổi đang được soạn thảo và sẽ trình Quốc hội xem xét và thảo luận vào tháng 5 năm 2020. Luật Đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thiết lập cơ sở pháp lý cho SIRM và cho phép cơ

²² Nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Mục III.4.

quan chủ trì thực hiện các hiệp định đầu tư quốc tế và phối hợp với các cơ quan khác để giải quyết, theo dõi và giám sát các trường hợp khiếu nại.

Song song với việc sửa đổi Luật Đầu tư, Chính phủ cũng cần ban hành nghị định hướng dẫn các quy định mới của Luật Đầu tư (sửa đổi) về quản lý khiếu nại của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư. Nghị định này sẽ chi phối sự hình thành và hoạt động của SIRM; cơ cấu tổ chức của SIRM; các thủ tục hành chính và thủ tục để các nhà đầu tư gửi khiếu nại đến cơ quan phụ trách SIRM; tiêu chuẩn nội bộ về thủ tục để quản lý và giải quyết các trường hợp trong chính phủ. Nghị định này sẽ giúp cơ quan chủ trì hợp tác với các cơ quan cùng cấp thông qua đàm phán trực tiếp, từ trao đổi không chính thức, đưa lên hội đồng và đàm phán theo các quy định của pháp luật.

Nhằm đảm bảo cơ chế SIRM được duy trì lâu dài và bền vững, điều quan trọng là phải sửa đổi các quy định trong nước để SIRM mang tính bắt buộc và tiếp tục nâng cao năng lực của Phòng Đầu tư nước ngoài thuộc Cục Đầu tư nước ngoài. Giải pháp này sẽ giúp thể chế hóa SIRM để thu thập thông tin, đánh giá kinh tế và pháp lý khi nhận được khiếu nại, và phối hợp với các cơ quan khác.

Hộp 4.3. Hoạt động của lực lượng chuyên trách về SIRM

Ngay khi hình thành lực lượng chuyên trách SIRM vào tháng 12 năm 2018, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ một khóa đào tạo nội bộ về cách xác định, quản lý và giải quyết các trường hợp khiếu nại. Nhóm chuyên trách và cán bộ của NHTG cũng đã tổ chức 3 hội thảo đào tạo công khai về phòng ngừa các tranh chấp giữa các nhà đầu tư và chính phủ để cung cấp kiến thức cơ bản về các hiệp định đầu tư quốc tế như CTTTP và EVIPA.

Cán bộ của NHTG và đội chuyên trách SIRM đã điều chỉnh và phát triển các công cụ theo dõi và giám sát các trường hợp khiếu nại và đo lường tác động. Trọng tâm của hoạt động này là đồng bộ hóa công cụ theo dõi với hệ thống thông tin FDI quốc gia để thu thập thông tin liên quan dễ dàng hơn. Nhóm chuyên trách đã hoàn thành 4 mẫu biểu quan trọng trong hoạt động SIRM, bao gồm (i) Công cụ theo dõi; (ii) Bảng câu hỏi phỏng vấn và thu thập thông tin từ các nhà đầu tư nước ngoài; (iii) Bản ghi nhớ pháp lý và Bản ghi nhớ kinh tế để phân tích cơ sở pháp lý, tác động pháp lý và kinh tế của những vướng mắc đối với Việt Nam; (iv) Báo cáo nộp cho cơ quan cấp trên, trong đó ghi lại thông tin và vướng mắc của các nhà đầu tư nước ngoài, ý kiến của đại diện các cơ quan nhà nước và các khuyến nghị của họ về giải quyết khiếu nại.

Đội chuyên trách SIRM và nhóm cán bộ dự án của NHTG đã tiến hành chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng, xuất bản tờ rơi giới thiệu mô hình SIRM, tổ chức các cuộc họp và hội thảo với cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan nhà nước, cả cấp trung ương và cấp tỉnh.

Nhờ việc triển khai SIRM, đã thu thập được thông tin của 53 trường hợp khiếu nại trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019. Sau khi lọc ra 12 khiếu nại không đủ thông tin về nhà đầu tư hoặc khiếu nại, 41 trường hợp đã được ghi lại trong công cụ theo dõi. Tổng số vốn đăng ký ban đầu của 53 dự án mà đội chuyên trách đầu thu thập được là 4,3 tỷ USD, trong đó khoảng 1,2 tỷ USD đã được thực hiện. Số lượng lao động trong 53 dự án này là 11.679 người. Từ phân tích kinh tế, 41 trường hợp này có rủi ro đầu tư lên đến 2,5 tỷ USD và khiến hơn 4.000 lao động gặp rủi ro.

Cho đến nay trong số 41 trường hợp, đã giải quyết được 1 trường hợp với số vốn đầu tư lên đến 9 triệu USD, nhờ đó duy trì được việc làm của 294 lao động. 40 trường hợp còn lại vẫn đang được giải quyết. Sau khi xem xét khía cạnh pháp lý, 24 trường hợp đã được chuyển đến các bộ phận khác của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục tham vấn. 14 trường hợp được xem xét kỹ hơn và được yêu cầu giải quyết vấn đề càng sớm càng tốt. Có 17 trường hợp trong lĩnh vực sản xuất, số còn lại là hoạt động cho thuê bất động sản.

4.4. Khai thác lợi ích của EVFTA trong thời kỳ hậu COVID-19

Cần thực hiện các giải pháp để phục hồi sau đại dịch Covid-19 trong tất cả các ngành phục vụ xuất khẩu, nhưng nên ưu tiên đặc biệt cho những ngành quan trọng được báo cáo là đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian gần đây để khai thác các lợi ích khi thực hiện EVFTA. Hình 4.6 cho thấy 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2014-2019. Doanh nghiệp đóng vai trò cơ bản trong hoạt động này, nhưng Chính phủ cũng nên xác định ưu tiên rõ ràng trong các gói tài chính và tín dụng chung đã được công bố để hỗ trợ xuất khẩu sang thị trường EU. Các hiệp hội doanh nghiệp nên tích cực thúc đẩy doanh nghiệp thông qua nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các lợi ích của EVFTA và hướng dẫn về pháp lý để tận dụng lợi ích của hiệp định này.

Hình 4.6. 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang EU, giai đoạn 2014-19



Nguồn: Hải quan Việt Nam.

Các giải pháp chính sách cũng cần giải quyết hậu quả của đại dịch Covid-19 trong dài hạn. Trong một tương lai dài hơn, tác động kết hợp của Covid-19 và căng thẳng thương mại có thể đưa đến quá trình tái cấu trúc sâu sắc các chuỗi giá trị toàn cầu. Các chuỗi giá trị toàn cầu có xu hướng sẽ ít phụ thuộc hơn vào một số trung tâm sản xuất toàn cầu, như Trung Quốc, mở đường cho Việt Nam bước vào để lấp đầy chỗ trống trong chuỗi cung ứng. Chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể ngắn hơn với ít quốc gia tham gia hơn. Đối với một số trường hợp theo chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa song phương ngày càng tăng, các tập đoàn hàng đầu có thể tìm cách đưa toàn bộ hoặc một phần nguồn cung của mình về nước hoặc đến các nước cùng có lợi. Hiện tượng này có thể có thể tạo ra cạnh tranh không lành mạnh và nghiêm trọng hơn ở cấp độ toàn cầu. Cấu trúc của chuỗi giá trị toàn cầu có thể thay đổi theo hướng tích hợp xuôi nhiều hơn và tích hợp ngược ít hơn trước. Việt Nam có thể tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro từ quá trình này nếu có thể tái định vị vị thế của mình một cách tốt nhất trong thời gian hậu Covid-19. Việt Nam cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ và chủ động hơn, để có thể xây dựng năng lực sản xuất và xuất khẩu ở cấp cao hơn theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng và công nghệ cao.

Về lâu dài, thuận lợi hóa thương mại là một yếu tố thay đổi cuộc chơi và Việt Nam đang đi đúng hướng để biến những thách thức do Covid-19 gây ra thành cơ hội giúp tăng cường những cải cách liên quan. Một ví dụ điển hình là Thủ tướng đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4 tháng 3 năm 2020 giao nhiệm vụ và giải pháp tạo điều kiện thuận lợi hóa thương mại (và nhiều lĩnh vực khác) để ứng phó với dịch Covid-19. Chỉ thị này hướng dẫn thực hiện các biện pháp theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1 tháng 1 năm 2020 về cải thiện môi trường kinh doanh và Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 về điều chỉnh các thủ tục thuận lợi hóa thương mại.

Các hành động chính sách chính phù hợp bao gồm:

- i. Áp dụng quản lý dựa trên rủi ro tuân thủ tự nguyện và chuyển sang kiểm tra sau thông quan;
- ii. Áp dụng công nghệ thông tin khi kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu và quá cảnh, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước (các đơn vị kiểm tra chuyên ngành và Tổng cục Hải quan);
- iii. Triển khai có hiệu quả cơ chế Một cửa quốc gia và Một cửa ASEAN;
- iv. Thúc đẩy tính minh bạch tại tất cả các cơ quan kiểm tra chuyên ngành bằng việc ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành; và

- v. Giảm chi phí logistics thông qua giảm phí cầu đường và số hóa việc thu phí, hợp lý hóa cơ sở hạ tầng vận tải và logistics liên quan đến thương mại để kết nối tốt hơn các chuỗi giá trị và thúc đẩy vận tải đa phương thức.

Việt Nam cần có một cơ chế hiệu quả để xử lý và giám sát việc thực hiện các chính sách liên quan được xây dựng giúp tăng cường phối hợp liên ngành nhằm tạo thuận lợi thương mại và hội nhập toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- Cadot, O., và L. Yan Ing. 2018. “Ad-valorem equivalents of NTMs in ASEAN.” Working Paper. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.
- Balistreri, E. J., M. Maliszewska, I. Osorio-Rodarte, D. G. Tarr, và H. Yonezawa. 2018. “Poverty, Welfare and Income Distribution Implications of Reducing Trade Costs through Deep Integration in Eastern and Southern Africa.” *Journal of African Economies* 27 (2). <https://doi.org/10.1093/jae/ejx024>.
- Bourguignon, François, và Maurizio Bussolo. 2013. “Income Distribution in Computable General Equilibrium Modeling.” In *Handbook of Computable General Equilibrium Modeling*, edited by Peter B. Dixon and Dale Jorgenson, edition 1, volume 1, chapter 0, pp. 1383–1437. Elsevier. <http://ideas.repec.org/h/eee/hacchp/v1y2013icp1383-1437.html>.
- Hollweg, Claire Honore, Tanya Smith, và Daria Taglioni, eds. 2017. “Vietnam at a Crossroads: Engaging in the next generation of global value chains.” World Bank, Washington, DC.
- John Barrow. “Một chuyến đi đến Nam kỳ vào các năm 1792 và 1793”. Chương XVIII, trang 447. Luân Đôn. 1806.
- Maliszewska, Maryla, Zoryana Oleksyuk, và Israel Osorio-Rodarte. 2018. “Economic and Distributional Impacts of Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership: The Case of Vietnam.” World Bank, Washington, DC. <http://documents.worldbank.org/curated/en/530071520516750941/Economic-and-distributional-impacts-of-comprehensive-and-progressive-agreement-for-trans-pacific-partnership-the-case-of-Vietnam>.
- Nguyen, Ngoc Ha, Jurgen Kurtz. 2020. “Legal Review and Gap Assessment for Vietnam’s Implementation of the Free Trade Agreement between Vietnam and the EU” and “Legal Review and Gap Assessment for Vietnam’s Implementation of the Investment Protection Agreement between Vietnam and the EU”. Consultant Report, World Bank.
- Petri, Peter A., và Michael G. Plummer. 2016. “The Economic Effects of the Trans-Pacific Partnership: New Estimates.” Peterson Institute for International Economics Working Paper No. 16-2, Peterson Institute for International Economics, Washington, DC. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2723413>.
- Pham, Minh Duc, và Jen Eun Oh. 2018. “Taking Stock – An Update on Vietnam’s Recent Economic Developments. Special Focus: Reform Priorities for Reducing Trade Costs and Enhancing Competitiveness in Vietnam.” Part 2. World Bank, Washington, DC.
- Pham, Minh Duc, Claire Honore Hollweg, Brian G. Mtonya, Deborah Elisabeth Winkler, và Thuy Nguyen. 2019. “Vietnam: Connecting value chains for trade competitiveness.” Background Report for World Bank “Vietnam Development Report 2019 – Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity.” World Bank, Washington, DC.
- Pham, Minh Duc, Fabio Artuso, và Brian Mtonya, with contributions from Sebastian Eckardt, Annette De Kleine Feige, and Diep Hong Hoang. 2018. “Taking Stock: An update

on Vietnam's recent economic developments – Special Focus: Facilitating Trade by Streamlining and Improving the Transparency of Non-Tariff Measures.” Part 2. World Bank, Washington, DC, December.

Topalova, Petia, và Amit Khandelwal. 2011. “Trade Liberalization and Firm Productivity: The Case of India.” *Review of Economics and Statistics* 93 (3): 995–1009. https://doi.org/10.1162/REST_a_00095.

Ngân hàng Thế giới. 2019. “ Báo cáo phát triển Việt Nam 2019: Kết nối Việt Nam vì phát triển và thịnh vượng chung” Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.

Ngân hàng Thế giới. 2020. *Cập nhật Kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương 2020: Đông Á và Thái Bình Dương thời COVID-19.* Washington, DC: Ngân hàng Thế giới,.



THE WORLD BANK

IBRD • IDA | WORLD BANK GROUP

63 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel. (84-24) 3934 6600

Fax (84-24) 3935 0752

Email: vietnam@worldbank.org

FB: <https://www.facebook.com/worldbankvietnam>

Website: www.worldbank.org.vn